



ĐINH PHƯƠNG DUY – ĐÀO THỊ NGỌC MINH – HUỲNH VĂN SƠN (đồng Chủ biên)
ĐÀO LÊ HOÀ AN – TRẦN TUẤN ANH – ĐÀO THỊ HÀ
LƯU THỊ THU HÀ – NGÔ THÁI HÀ – NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG
TIÊU THỊ MỸ HỒNG – ĐỖ CÔNG NAM – VŨ THỊ THANH NGÀ

GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Sách giáo viên

6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com

ĐINH PHƯƠNG DUY – ĐÀO THỊ NGỌC MINH – HUỲNH VĂN SƠN (đồng Chủ biên)

ĐÀO LÊ HOÀ AN – TRẦN TUẤN ANH – ĐÀO THỊ HÀ

LƯU THỊ THU HÀ – NGÔ THÁI HÀ – NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG

TIÊU THỊ MỸ HỒNG – ĐỖ CÔNG NAM – VŨ THỊ THANH NGA

GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Sách giáo viên

6

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

timdapan.com



Lời mở đầu

Sách giáo viên Giáo dục công dân 6 là một trong những sản phẩm mà tập thể tác giả *sách giáo khoa Giáo dục công dân 6* đầu tư biên soạn để tạo ra những công cụ hiệu quả, đồng hành với thầy, cô giáo dạy môn Giáo dục công dân 6 của bộ sách **Chân trời sáng tạo**. Sách bao gồm một số vấn đề cơ bản của phương pháp, kĩ thuật dạy học Giáo dục công dân 6 cũng như những vấn đề có liên quan về xây dựng kế hoạch bài dạy Giáo dục công dân 6 và có đánh giá kết quả học tập của học sinh trong môn học này.

Để *Sách giáo viên Giáo dục công dân 6* tăng tính hấp dẫn, thiết thực và hiệu quả cho việc dạy và học môn học này, nhóm tác giả đã khai thác:

Với phần nội dung chung, các vấn đề cơ bản đảm bảo phù hợp với định hướng dạy học phát triển phẩm chất, năng lực, cụ thể, nhất quán với các chuyên đề bồi dưỡng phục vụ triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 trên cả nước.

Với phần nội dung cụ thể, nhóm tác giả tập trung vào các tri thức cơ bản kèm theo đó là các ví dụ minh họa cũng như các gợi mở để định hướng khai thác, tổ chức các chủ đề, bài học cụ thể.

Ở mỗi bài học, chủ đề cụ thể, nhóm tác giả tập trung khai thác cách thức tổ chức các hoạt động của giáo viên trên tinh thần lấy học sinh làm trung tâm. Cách thức tổ chức các hoạt động này được gợi mở trên tinh thần tương tác, thầy cô có thể tiến hành dựa trên điều kiện của địa phương hay những thế mạnh của mình. Ngoài ra, các hoạt động gợi mở để khai thác thay thế cũng là vấn đề mà các tác giả rất quan tâm để khai thác trong cuốn sách này.

Hi vọng, cuốn sách sẽ là người bạn đồng hành quan trọng cùng với quý thầy cô. *Sách giáo viên Giáo dục công dân 6* sẽ là một gợi mở thú vị để quý thầy cô sẽ có thể khơi gợi nhiều ý tưởng hơn về việc triển khai dạy học Giáo dục công dân 6. Đây sẽ là điểm đến tạo ra cảm xúc tích cực và tình cảm với môn học này không chỉ với học sinh, giáo viên mà còn với cả tập thể tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẠY HỌC MÔN

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6	5
1. Vị trí và mục tiêu dạy học môn Giáo dục công dân	5
2. Yêu cầu cần đạt của việc dạy học môn Giáo dục công dân	5
2.1. Năng lực điều chỉnh hành vi	6
2.2. Năng lực phát triển bản thân	7
2.3. Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	7
3. Nội dung Giáo dục công dân	8
4. Cấu trúc và nội dung sách giáo khoa Giáo dục công dân 6	8
5. Cấu trúc bài học và các hoạt động dạy học Giáo dục công dân 6	9
6. Phương pháp dạy học Giáo dục công dân 6	10
6.1. Định hướng chung	10
6.2. Định hướng dạy học theo sách giáo khoa Giáo dục công dân 6	11
7. Đánh giá kết quả giáo dục	12
8. Hoạt động kiểm tra	13
8.1. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất	13
8.2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong môn Giáo dục công dân 6	16
9. Tài nguyên dạy học	18
10. Khai thác thiết bị và học liệu trong dạy học	18
10.1. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các học liệu phục vụ cho việc dạy – học môn Giáo dục công dân 6	18
10.2. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học	18

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BÀI HỌC TRONG

SÁCH GIÁO KHOA MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6	22
-----------------------------------------------------	----

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

GDCD	: Giáo dục công dân	SGK	: Sách giáo khoa
GD&ĐT	: Giáo dục và Đào tạo	SGV	: Sách giáo viên
GV	: Giáo viên	THCS	: Trung học cơ sở
HS	: Học sinh	THPT	: Trung học phổ thông
SBT	: Sách bài tập	tr.	: Trang

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

1. VỊ TRÍ VÀ MỤC TIÊU DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018* (gồm Chương trình tổng thể và Chương trình các môn học), môn Giáo dục công dân (GDCC) được hợp thành từ 3 môn học ở 3 cấp học: Đạo đức (cấp Tiểu học), Giáo dục công dân (cấp Trung học cơ sở (THCS)) và Giáo dục Kinh tế và Pháp luật (cấp Trung học phổ thông (THPT)).

Ở cấp THCS, môn GDCC giữ vai trò chủ đạo trong việc giúp học sinh (HS) tiếp cận hai mục tiêu nhằm hình thành, phát triển ý thức và các chuẩn mực thái độ, hành vi của người công dân:

1. Giúp HS có hiểu biết về những chuẩn mực đạo đức, pháp luật cơ bản và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực đó; tự hào về truyền thống gia đình, quê hương, dân tộc; tôn trọng, khoan dung, quan tâm, giúp đỡ người khác; tự giác, tích cực học tập và lao động; có thái độ đúng đắn, rõ ràng trước các hiện tượng, sự kiện trong đời sống; có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường, xã hội, công việc và môi trường sống.

2. Giúp HS có tri thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật; đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; thực hiện được các công việc để đạt mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân; biết cách thiết lập, duy trì mối quan hệ, hoà hợp với những người xung quanh, thích ứng với xã hội biến đổi và giải quyết các vấn đề đơn giản trong đời sống của cá nhân, cộng đồng phù hợp với giá trị văn hoá, chuẩn mực đạo đức, quy tắc của cộng đồng, quy định của pháp luật và lứa tuổi.

2. YÊU CẦU CẦN ĐẠT CỦA VIỆC DẠY HỌC MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, môn GDCC một mặt cùng các môn học, hoạt động giáo dục khác góp phần giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo); mặt khác tập trung giúp HS hình thành, phát triển các năng lực đặc thù của môn học (năng lực

* Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội).

Ở cấp THCS, yêu cầu cần đạt về các năng lực đặc thù được Chương trình môn học quy định như sau:

2.1. Năng lực điều chỉnh hành vi

a. Nhận thức chuẩn mực hành vi

– Nhận biết được những chuẩn mực đạo đức, pháp luật phổ thông, cơ bản, phù hợp với lứa tuổi và giá trị, ý nghĩa của các chuẩn mực hành vi đó.

– Có kiến thức cơ bản để nhận thức, quản lí, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.

– Nhận biết được mục đích, nội dung, phương thức giao tiếp và hợp tác trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân và giải quyết các vấn đề học tập, sinh hoạt hằng ngày.

– Nhận biết được sự cần thiết phải tiết kiệm tiền; nguyên tắc quản lí tiền; cách lập kế hoạch chi tiêu và tiêu dùng thông minh.

b. Đánh giá hành vi của bản thân và người khác

– Đánh giá được tác dụng và tác hại của thái độ, hành vi đạo đức và pháp luật của bản thân và người khác trong học tập và sinh hoạt.

– Đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi tích cực; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi tiêu cực về đạo đức và pháp luật.

– Đánh giá được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm và thái độ của đối tượng giao tiếp; khả năng của bản thân và nguyện vọng, khả năng của các thành viên trong nhóm hợp tác.

c. Điều chỉnh hành vi

– Tự thực hiện những công việc của bản thân trong học tập và cuộc sống; phê phán những hành vi, thói quen sống dựa dẫm, ỷ lại.

– Tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ bạn bè, người thân điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực đạo đức, pháp luật và lứa tuổi; sống tự chủ, không đua đòi, ăn diện lãng phí, nghịch ngợm, càn quấy, không làm những việc xấu (bạo lực học đường, mắc các tệ nạn xã hội,...); biết rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế của bản thân, hướng đến các giá trị tốt đẹp.

– Tự thực hiện và giúp đỡ bạn bè thực hiện được một số hoạt động cơ bản, cần thiết để nhận thức, phát triển, tự bảo vệ bản thân và thích ứng với những thay đổi trong cuộc sống.

– Tiết kiệm tiền bạc, đồ dùng, thời gian, điện nước; bước đầu biết quản lí tiền, tạo nguồn thu nhập cá nhân và chi tiêu hợp lí.

2.2. Năng lực phát triển bản thân

a. Tự nhận thức bản thân

Tự nhận biết được sở thích, điểm mạnh, điểm yếu, giá trị, vị trí và các quan hệ xã hội của bản thân.

b. Lập kế hoạch phát triển bản thân

– Xác định được lí tưởng sống của bản thân; lập được mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện, kế hoạch chi tiêu cá nhân phù hợp theo hướng dẫn.

– Xác định được hướng phát triển phù hợp của bản thân với sự tư vấn của thầy, cô giáo và người thân.

c. Thực hiện kế hoạch phát triển bản thân

– Kiên trì hoàn thành mục tiêu, kế hoạch học tập và rèn luyện; tự thực hiện được các công việc, nhiệm vụ của bản thân trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.

– Thực hiện được việc quản lí và chi tiêu tiền hợp lí theo kế hoạch đã đề ra.

2.3. Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội

a. Tìm hiểu các hiện tượng kinh tế – xã hội

– Hiểu được một số kiến thức phổ thông, cơ bản về đạo đức, kĩ năng sống, kinh tế, pháp luật.

– Nhận biết được một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề của đời sống xã hội liên quan đến đạo đức, pháp luật, kĩ năng sống và kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

– Bước đầu biết cách thu thập, xử lí thông tin để tìm hiểu một số hiện tượng, sự kiện, vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

b. Tham gia hoạt động kinh tế – xã hội

– Lựa chọn, đề xuất được cách giải quyết và tham gia giải quyết được các vấn đề thường gặp hoặc một số vấn đề về đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi trong những tình huống mới của cá nhân, gia đình, cộng đồng.

– Hình thành, duy trì được mối quan hệ hoà hợp với những người xung quanh và thích ứng được với xã hội biến đổi.

– Nêu được tình huống có vấn đề; hình thành được ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; có khả năng tham gia thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đạo đức, kĩ năng sống, pháp luật, kinh tế phù hợp với lứa tuổi.

– Biết lắng nghe và phản hồi tích cực trong giao tiếp; đề xuất được phương án tổ chức, chủ động hoàn thành nhiệm vụ được giao; khiêm tốn học hỏi và giúp đỡ các thành viên khác cùng hoàn thành nhiệm vụ của nhóm trong hợp tác giải quyết các vấn đề học tập, lao động và hoạt động cộng đồng.

3. NỘI DUNG GIÁO DỤC CÔNG DÂN

Ở cấp THCS, Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn GDCD quy định nội dung giáo dục gồm:

- Giáo dục đạo đức: trọng tâm là các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm;
- Giáo dục kĩ năng sống: trọng tâm là các kĩ năng nhận thức, quản lí bản thân và tự bảo vệ;
- Giáo dục kinh tế: chủ yếu là hoạt động tiêu dùng;
- Giáo dục pháp luật: chủ yếu là quyền và nghĩa vụ công dân.

Trên cơ sở này, nội dung dạy học môn GDCD 6 được quy định qua 12 bài học cụ thể: 1) *Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ*; 2) *Yêu thương con người*; 3) *Siêng năng, kiên trì*; 4) *Tôn trọng sự thật*; 5) *Tự lập*; 6) *Tự nhận thức bản thân*; 7) *Ứng phó với tình huống nguy hiểm*; 8) *Tiết kiệm*; 9) *Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*; 10) *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam*, 11) *Quyền cơ bản của trẻ em*, 12) *Thực hiện quyền trẻ em*.

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

Để quá trình tổ chức các hoạt động dạy học được thuận lợi, phù hợp với khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí của HS và thời lượng tiết học ở THCS, đồng thời đảm bảo thể hiện chính xác, đầy đủ, rõ ràng nội dung và mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực HS của chương trình, từ 10 chủ đề trong chương trình, sách giáo khoa (SGK) GDCD 6 được chia thành 12 bài học. Cụ thể:

- Bài 1. *Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ*
- Bài 2. *Yêu thương con người*
- Bài 3. *Siêng năng, kiên trì*
- Bài 4. *Tôn trọng sự thật*
- Bài 5. *Tự lập*
- Bài 6. *Tự nhận thức bản thân*
- Bài 7. *Ứng phó với tình huống nguy hiểm*
- Bài 8. *Tiết kiệm*
- Bài 9. *Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*
- Bài 10. *Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam*
- Bài 11. *Quyền cơ bản của trẻ em*
- Bài 12. *Thực hiện quyền trẻ em*

Như vậy:

– Thời lượng giáo dục đạo đức: 2 bài mỗi bài 2 tiết và 3 bài mỗi bài 3 tiết = 13 tiết (khoảng 37% tổng thời lượng);

– Thời lượng giáo dục kĩ năng sống: 1 bài x 3 tiết và 1 bài x 4 tiết = 7 tiết (khoảng 20% tổng thời lượng);

– Thời lượng giáo dục kinh tế: 1 bài x 3 tiết = 3 tiết (khoảng 8% tổng thời lượng);

– Thời lượng giáo dục pháp luật: 1 bài mỗi bài 3 tiết và 3 bài mỗi bài 2 tiết = 9 tiết (khoảng 25% tổng thời lượng);

– Thời lượng tổng kết/ đánh giá định kì: 4 tiết (khoảng 10% tổng thời lượng).

Theo cách thiết kế trên, cấu trúc nội dung và phân bố thời lượng dạy học trong SGK GDCC 6 đáp ứng quy định của chương trình. Tuy nhiên, đây chỉ là cấu trúc và phân bố mang tính định hướng. Khi thực hiện, GV có thể căn cứ vào yêu cầu cần đạt đã quy định trong chương trình và năng lực thực sự của HS cũng như thực tế dạy học ở mỗi lớp để chủ động thiết kế kế hoạch dạy học, sắp xếp nội dung và phân bố thời lượng một cách thích hợp.

5. CẤU TRÚC BÀI HỌC VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

Dựa trên cơ sở *Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK; tiêu chuẩn tổ chức, cá nhân biên soạn SGK; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định SGK* (sau đây viết gọn là *Quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa SGK*): “Cấu trúc bài học trong SGK bao gồm các thành phần cơ bản sau: mở đầu, kiến thức mới, luyện tập, vận dụng” (mục 2, Điều 7), bài học trong SGK GDCC 6 bao gồm 4 thành phần cơ bản: *Khởi động, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng*.

Khởi động: là hoạt động nhằm kích hoạt vốn kiến thức, kĩ năng đã có của HS, tạo tâm thế, hứng thú để chuẩn bị bước vào bài học, tiếp nhận kiến thức và kĩ năng mới.

Khám phá: là hoạt động giúp HS tự nhận thức, tự chiếm lĩnh kiến thức mới hoặc hình thành nhận thức mới đúng hơn, tốt hơn, chính xác hơn về một vấn đề thông qua hệ thống các câu hỏi/ giải pháp/ tình huống phù hợp với nội dung và mức độ yêu cầu cần đạt đã được quy định trong chương trình.

Luyện tập: là hoạt động giúp HS củng cố, mở rộng, phát triển kiến thức, nhận thức vừa khám phá và rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống phù hợp với nội dung và mức độ yêu cầu cần đạt đã được quy định trong chương trình.

Vận dụng: là hoạt động giúp HS bước đầu vận dụng kiến thức, kĩ năng đã khám phá và luyện tập để giải quyết một số vấn đề trong thực tế gia đình, nhà trường và xã hội phù hợp với nội dung và mức độ yêu cầu cần đạt đã được quy định trong chương trình.

* Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

6.1. Định hướng chung

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn GDCD đã giới thiệu một cách khái quát 4 nguyên tắc giáo dục phù hợp với đặc trưng môn học, đó là:

1. Chú trọng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động để HS khám phá, phân tích, khai thác thông tin, xử lý tình huống thực tiễn, trường hợp điển hình; tăng cường sử dụng các thông tin, tình huống, trường hợp của thực tế cuộc sống xung quanh, gắn gũi với đời sống HS trong việc phân tích, đối chiếu, minh họa để các bài học vừa có sức hấp dẫn, vừa nhẹ nhàng, hiệu quả; coi trọng tổ chức các hoạt động trải nghiệm để HS tự phát hiện và chiếm lĩnh kiến thức mới, phát triển kĩ năng và thái độ tích cực trong môn GDCD, trên cơ sở đó hình thành phát triển phẩm chất và năng lực của người công dân tương lai.

2. Kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống với các phương pháp dạy học hiện đại theo hướng tích cực hoá hoạt động của người học; tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học đặc thù của môn GDCD như: giải quyết vấn đề, phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu gương; trải nghiệm; xử lý tình huống; thảo luận nhóm; sắm vai; dự án; thực hành,...

3. Kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học ở trong lớp và ở ngoài lớp, ngoài khuôn viên nhà trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS khi triển khai môn GDCD.

4. Phối hợp giáo dục trong nhà trường với giáo dục ở gia đình và xã hội khi tổ chức dạy học môn GDCD.

Từ những nguyên tắc trên, giáo viên (GV) có thể nhận thức rõ hơn về phương pháp dạy học (PPDH) theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học thông qua môn GDCD với các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, thay cho cách tiếp cận “HS biết cái gì từ những điều đã học?”, Chương trình Giáo dục phổ thông hiện nay chú trọng đến mục tiêu “HS làm được gì từ những điều đã học?”; do vậy, tinh thần của dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực được vận dụng trong môn GDCD là phát huy tối đa tiềm năng của mỗi cá nhân HS, giúp HS tự tìm tòi, khám phá tri thức dựa trên khả năng, sở thích và mối quan tâm riêng của mình, giúp HS làm chủ tri thức và vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống, thúc đẩy tư duy sáng tạo, phản biện và khả năng giải quyết vấn đề, nhấn mạnh đến các tình huống thực tế cuộc sống và thông qua kĩ năng giải quyết các tình huống đó, tạo điều kiện để HS có thể rút ra kinh nghiệm và kiến tạo tri thức GDCD cho riêng mình.

Thứ hai, những yêu cầu cơ bản đối với phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực ứng dụng trong môn GDCD là:

– Quá trình dạy học môn GD&CD được tổ chức thành các hoạt động học tập trên cơ sở phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của người học, từ đó giúp HS tự khám phá những điều chưa biết chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức được sắp đặt sẵn;

– Trong quá trình dạy học môn GD&CD, GV tổ chức hướng dẫn để HS biết huy động tổng hợp kiến thức, kĩ năng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau chứ không phải chỉ biết kiến thức, kĩ năng chuyên biệt của môn học;

– Mục tiêu dạy học của môn GD&CD là nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập; tạo điều kiện để HS biết vận dụng sáng tạo, linh hoạt những kiến thức, kĩ năng mới, qua đó phát triển được những năng lực cần thiết trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống. Đây cũng chính là hướng đích đến chuẩn đầu ra một cách chặt chẽ và khoa học.

Thứ ba, để đáp ứng những yêu cầu cơ bản trên, bản chất của đổi mới phương pháp dạy học trong việc dạy môn GD&CD không phải thể hiện ở chỗ GV có ý thức, khả năng, điều kiện vận dụng các phương pháp, phương tiện, biện pháp dạy học hiện đại hay không mà là ở thực tiễn hành động của người GV GD&CD là: các phương pháp, phương tiện, biện pháp dạy học đó có ưu tiên cho việc tích hợp, thực hành vận dụng kiến thức – kĩ năng, gắn các nội dung học tập với trải nghiệm của HS, đặt HS vào các tình huống của thực tiễn đời sống để yêu cầu phát biểu suy nghĩ, cảm xúc và đề xuất các giải pháp hành động,... cũng như có phải hành động phù hợp hay không.

Nói cách khác, đổi mới phương pháp dạy học môn GD&CD không phải là đánh giá xem phương pháp đó là truyền thống hay hiện đại mà là sự vận dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện dạy học và hiệu quả của nó đối với mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực người học theo các yêu cầu cần đạt do chương trình đề ra. Khi GV tổ chức các hoạt động học tập môn GD&CD cho HS theo tinh thần chú ý đến việc rèn luyện phương pháp tư duy, khả năng tự học, nhu cầu hành động và thái độ tự tin; có sự kết hợp giữa học tập cá thể (hình thức học cá nhân) với học tập hợp tác (hình thức học tập theo nhóm, theo lớp); chú trọng kết hợp học với hành, nâng cao tri thức với rèn luyện các kĩ năng, gắn với thực tiễn cuộc sống; phát huy thế mạnh của các phương pháp dạy học tiên tiến, hiện đại, các phương tiện, thiết bị dạy học và những ứng dụng của công nghệ thông tin nhưng vẫn kết hợp hài hoà với các phương pháp dạy học truyền thống,... thì khi đó mới có thể nói được là GV đã thực sự đổi mới phương pháp dạy học nói chung và đổi mới phương pháp dạy học môn GD&CD nói riêng.

6.2. Định hướng dạy học theo SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

Khi sử dụng SGK GD&CD 6, trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV cần chú ý thêm một số điểm sau:

– SGK GD&CD 6 khai thác kênh chữ và kênh hình với nhiều tính chất, nội dung, chức năng khác nhau (minh hoạ nội dung, diễn tả tình huống,...). GV cần hiểu được tính chất, nội dung, chức năng của từng hình ảnh, chuỗi hình ảnh để có hướng khai thác một cách chính xác và hiệu quả nhất.

– SGK GD CD 6 sử dụng câu hỏi ở các mức độ khác nhau (nhận biết, lựa chọn đúng/sai, phân biệt lợi ích/tác hại của ứng xử theo chuẩn mực hành vi/không theo chuẩn mực hành vi,...). GV cần phân biệt tính chất, độ khó của câu hỏi và chủ động quan sát lớp học để kịp thời gợi ý, hỗ trợ HS trả lời, không để HS bị áp lực khi khám phá nội dung bài học và không để lớp rơi vào những khoảng trống nặng nề.

– SGK GD CD 6 có khai thác một số hoạt động sắm vai để giúp HS luyện tập thực hành một cách sinh động, hấp dẫn. GV cần chủ động tổ chức để HS có sự chuẩn bị (hoặc gợi mở HS tự chuẩn bị) về đạo cụ, trang phục, không gian,... để hoạt động này có thể diễn ra nhanh gọn, an toàn và hấp dẫn, đúng mục tiêu.

– SGK GD CD 6 có một số hoạt động thảo luận, chia sẻ. GV cần chú ý đến việc linh hoạt trong cách chia nhóm (nhóm lớn, nhóm nhỏ, nhóm cố định, nhóm ngẫu nhiên, nhóm theo giới tính, nhóm theo sở thích,... và luân phiên, linh hoạt); theo dõi và phát triển các quan hệ giao tiếp, hợp tác cũng như các biểu hiện của sự nhường nhịn, hoà nhã; khuyến khích HS đề xuất và trao đổi, lựa chọn cách xử lý đối với một số tình huống cụ thể, gắn gũi với đời sống và phù hợp với HS,... để quá trình dạy học môn GD CD đồng thời đạt được nhiều mục tiêu.

Ngoài ra, vì chương trình môn GD CD, cũng như chương trình các môn học khác, đều được xây dựng theo hướng mở (chỉ quy định những yêu cầu cần đạt và những nội dung dạy học cơ bản, cốt lõi nhằm đáp ứng yêu cầu cần đạt) cho nên trong quá trình sử dụng SGK GD CD 6 này, căn cứ vào yêu cầu cần đạt của chương trình, GV hoàn toàn có thể chủ động, sáng tạo trong việc mở rộng, thay thế một số phương thức khác của một vài hoạt động trong chủ đề,... trên tinh thần đúng yêu cầu cần đạt, phù hợp với đặc điểm HS, đảm bảo tương thích với chủ đề và đạt hiệu quả dạy học cao nhất.

7. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá là quá trình thu thập, xử lý và phân tích thông tin về một vấn đề nhằm xác định các loại chỉ số (số lượng, chất lượng, giá trị) trong tương quan với mục tiêu đã đặt ra từ trước, từ đó đưa ra những nhận xét, cảnh báo, khuyến nghị,... giúp hoàn thiện, cải thiện, nâng cao chất lượng công việc. Đánh giá kết quả giáo dục nói chung và đánh giá kết quả giáo dục môn học cũng dựa trên nền tảng của quan điểm này về đánh giá.

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đánh giá kết quả giáo dục là đánh giá mức độ HS đạt được về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học, nhằm ghi nhận sự tiến bộ và những điểm còn hạn chế của mỗi HS tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân. Đồng thời cung cấp thông tin để GV điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lý giáo dục thực hiện phát triển chương trình. Đánh giá kết quả giáo dục trong môn GD CD cũng tuân thủ yêu cầu này một cách nghiêm túc và toàn diện.

8. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

8.1. Kiểm tra, đánh giá năng lực, phẩm chất

Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, đánh giá kết quả giáo dục là đánh giá mức độ HS đạt được về phẩm chất và năng lực so với các yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học nhằm ghi nhận sự tiến bộ và những điểm còn hạn chế của mỗi HS tại thời điểm nhất định trong quá trình phát triển của bản thân; đồng thời cung cấp thông tin để GV điều chỉnh việc dạy học và cơ quan quản lý giáo dục thực hiện phát triển chương trình. Đánh giá kết quả giáo dục trong môn GD CD cũng tuân thủ yêu cầu này một cách nghiêm túc và toàn diện.

Thời lượng dành cho đánh giá kết quả giáo dục được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Giáo dục công dân là 10% trong tổng số 35 tiết ở khối lớp 6 (tương đương với 4 tiết). Nội dung là đánh giá cuối học kì và cuối năm học.

8.1.1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả GD CD là hoạt động thu thập thông tin và so sánh mức độ đạt được của HS so với yêu cầu cần đạt của môn học nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự tiến bộ của HS, mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình để trên cơ sở đó điều chỉnh hoạt động dạy học và cách tổ chức quản lý nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

8.1.2. Nguyên tắc đánh giá

– Khi đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập của môn GD CD, công cụ đánh giá chỉ nên là những bài trắc nghiệm vừa sức, chủ yếu để HS lựa chọn phương án đúng/sai, nên/không nên, đồng tình/không đồng tình, có lợi/có hại,...

– Đánh giá thông qua các nhiệm vụ học tập của môn học GD CD cần kết hợp với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập được tổ chức trên lớp học, hoạt động nhóm, hoạt động tập thể.

– Đánh giá quá trình học tập môn học GD CD trên lớp cần kết hợp với đánh giá thông qua quan sát biểu hiện về thái độ, hành vi ứng xử của HS trong quá trình sinh hoạt ở nhà và tham gia các hoạt động cộng đồng.

– Kết quả đánh giá toàn diện HS ở môn học GD CD phải là sự kết hợp của các loại hình đánh giá: GV đánh giá, HS tự đánh giá bản thân, HS đánh giá lẫn nhau, phụ huynh đánh giá con em,...; trong đó đánh giá của GV là quan trọng nhất.

– Khi Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 chính thức thực hiện, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành những văn bản hướng dẫn cần thiết về đánh giá kết quả giáo dục; GV môn GD CD cần cập nhật kịp thời để hoàn thiện việc đánh giá toàn diện HS ở môn học này.

8.1.3. Hình thức đánh giá

8.1.3.1. Đánh giá thường xuyên

Đánh giá thường xuyên là một hình thức đánh giá trong dạy học môn GDCD được thực hiện qua từng hoạt động, tiết học, bài học. Như vậy, mỗi HS đều được đánh giá một cách thường xuyên, bảo đảm việc giáo dục đạo đức diễn ra liên tục, xuyên suốt.

Mục đích của đánh giá thường xuyên là giúp GV, HS xác định được mức độ được giáo dục của từng HS trên cơ sở đối chiếu với mục tiêu, các yêu cầu cần đạt theo chương trình môn Giáo dục công dân, từ đó tác động phù hợp nhằm giúp các em tiến bộ không ngừng, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quá trình này.

Trong đánh giá thường xuyên môn GDCD, ngoài GV, cả HS cũng tự đánh giá bản thân và đánh giá lẫn nhau nhằm tạo ra sự thống nhất. Bên cạnh đó, trong nhiều trường hợp, còn có sự tham gia của các lực lượng giáo dục, trước hết là gia đình. Chính sự tham gia này của các lực lượng giáo dục giúp cho việc đánh giá trở nên khách quan hơn nhờ HS được đánh giá mọi lúc, mọi nơi. Ví dụ, liên quan đến những bài học GDCD về mối quan hệ với gia đình, sự đánh giá của gia đình về việc HS thực hiện hành vi là cực kì quan trọng.

Nội dung đánh giá thường xuyên trong dạy học môn GDCD gồm:

- Các biểu hiện về phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù theo chương trình quy định theo từng bài học.
- Các yêu cầu cần đạt theo từng nội dung, bài học được quy định trong chương trình môn học.

Những nội dung này được cụ thể hoá bằng mục tiêu của từng bài GDCD, thậm chí mục tiêu của từng hoạt động được tổ chức theo bài GDCD đó.

Ngoài ra, đánh giá thường xuyên còn quan tâm đến quá trình HS hoạt động, nhất là tư duy, để đạt được kết quả hoạt động (kiến thức, kĩ năng, hành vi, thái độ).

Do đó, khi đánh giá HS, GV cần căn cứ vào mục tiêu hoạt động, mục tiêu bài học, đối chiếu với kết quả, tính đến các điều kiện thực hiện để xác định được mức độ được giáo dục của từng em.

Trong đánh giá thường xuyên, GV nhất thiết phải vận dụng phối hợp các phương pháp đánh giá khác nhau, nhờ đó việc đánh giá mới bảo đảm tính khách quan, nhất là đánh giá hành vi của HS. Bởi vì, các bài học GDCD liên quan đến các mối quan hệ đa dạng của các em, trong đó có nhiều mối quan hệ ngoài nhà trường – gia đình, hàng xóm láng giềng, công trình công cộng, môi trường,.... Khi đó, việc HS thực hiện hành vi đạo đức không có mặt của thầy, cô giáo. Và, nhờ sự vận dụng phối hợp các phương pháp, cộng với sự tham gia của các lực lượng giáo dục, cùng với tự đánh giá của HS thì hành vi của các em mới có thể được đánh giá khách quan.

Sau khi có được thông tin chính xác và đầy đủ về kết quả học tập môn GDCD của mỗi HS, GV cần dự kiến và tiếp tục tác động đến HS nhằm giúp từng em khắc phục những hạn chế để đạt được những yêu cầu theo bài học và tiến bộ. Theo quy định hiện hành, hình thức đánh giá thường xuyên của môn GDCD là bằng nhận xét, không cho điểm.

Ngoài ra, trong quá trình đánh giá thường xuyên, tùy tính chất bài GDCD, GV cần liên hệ và phối hợp với các lực lượng giáo dục, nhất là gia đình, nhằm bảo đảm hiệu quả giáo dục.

8.1.3.2. Đánh giá định kì

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), đánh giá định kì đối với môn GDCD được thực hiện vào bốn thời điểm: giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II và cuối năm học.

Nội dung đánh giá định kì bao gồm:

- Các biểu hiện về phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù theo chương trình quy định theo các nội dung, bài đã học.
- Các yêu cầu cần đạt theo các nội dung, bài đã học được quy định trong chương trình môn học.

Trên cơ sở đánh giá thường xuyên, đối chiếu mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả đạt được của HS với mục tiêu, yêu cầu cần đạt của chương trình môn GDCD, GV đưa ra đánh giá cá nhân HS theo một trong các mức sau:

- Hoàn thành tốt: Thực hiện tốt các yêu cầu học tập của môn GDCD.
- Hoàn thành: Thực hiện được các yêu cầu học tập của môn GDCD.
- Chưa hoàn thành: Chưa thực hiện được một số yêu cầu học tập của môn GDCD.

Bên cạnh đó, GV cũng cần ghi nhận sự tiến bộ của HS sau một thời gian học tập (học kì, năm học).

Những phương pháp kiểm tra, đánh giá thường được vận dụng trong đánh giá định kì môn GDCD là vấn đáp, kiểm tra viết.

Theo Thông tư 58/2011/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành ngày 12-12-2011 về Quy chế đánh giá, xếp loại HS THCS và THPT và Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại HS THCS và HS THPT ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12-12-2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, thì việc kiểm tra, đánh giá môn GDCD 6 được kết hợp giữa đánh giá bằng cho điểm và nhận xét kết quả học tập:

- Đánh giá bằng cho điểm kết quả thực hiện các yêu cầu về chuẩn kiến thức, kĩ năng và thái độ đối với từng chủ đề thuộc môn GDCD quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành;

– Đánh giá bằng nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi và kết quả thực hiện các nhiệm vụ học tập của HS trong quá trình học tập môn học, hoạt động giáo dục quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

– Kết quả nhận xét sự tiến bộ về thái độ, hành vi trong việc rèn luyện đạo đức, lối sống của HS không ghi vào sổ gọi tên và ghi điểm, mà được giáo viên môn GDCD theo dõi, đánh giá, ghi trong học bạ và phối hợp với giáo viên chủ nhiệm sau mỗi học kì tham khảo khi xếp loại hạnh kiểm.

– Mục đích cuối cùng của môn GDCD là hình thành và phát triển các chuẩn mực hành vi cho HS. Do vậy, cần đánh giá cả về nhận thức và về hành vi thực hiện bài học của HS trong cuộc sống hằng ngày ở nhà trường, gia đình và cộng đồng, trong đó đặc biệt coi trọng việc đánh giá hành vi của HS.

8.2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong môn Giáo dục công dân 6

8.2.1. Tìm hiểu bài kiểm tra tự luận

Bài kiểm tra tự luận là một phương pháp kiểm tra viết nhằm kiểm tra, đánh giá bài làm của HS như nhớ lại, sắp xếp lại, vận dụng những tri thức và kỹ năng đã học vào việc suy luận, giải quyết những vấn đề theo yêu cầu của câu hỏi kiểm tra (như trình bày, giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, làm bài tập thực hành,...). Phương pháp này giúp GV làm rõ không chỉ kết quả học tập môn GDCD, mà còn quá trình HS tư duy trong việc giải quyết các vấn đề của câu hỏi, bài tập đặt ra trong quá trình học tập môn học này.

Bài kiểm tra tự luận thường được vận dụng để kiểm tra, đánh giá trong, sau khi GV tiến hành một hoạt động, tiết học, bài học.

Có thể sử dụng bài kiểm tra tự luận để kiểm tra, đánh giá kiến thức và kỹ năng của HS. Cụ thể, đối với kiểm tra, đánh giá kiến thức, HS trả lời những câu hỏi liên quan đến sự cần thiết (ý nghĩa, tác dụng của việc thực hiện và tác hại của việc làm trái với bài học) và cách thực hiện (những hành vi, công việc cần làm, những hành động cần tránh theo bài học GDCD quy định).

Đối với kiểm tra, đánh giá kỹ năng, HS cần đánh giá hành vi (xác định hành vi đó là đúng hay sai và giải thích vì sao) hay xử lý tình huống (nêu cách xử lý tình huống và giải thích cách giải quyết của mình) liên quan bài học.

8.2.2. Trắc nghiệm khách quan

Trắc nghiệm khách quan là một phương pháp kiểm tra viết nhằm đánh giá kết quả học tập của HS qua bài viết của các em với những câu trả lời cho các câu hỏi, bài tập, về cơ bản, mang tính lựa chọn hoặc điền thêm một số từ.

Phương pháp này có hiệu quả đối với đánh giá kết quả, hạn chế trong việc đánh giá quá trình HS tư duy.

Trong dạy học môn GDCD, trắc nghiệm khách quan có thể được sử dụng để kiểm tra, đánh giá kiến thức, thái độ và kỹ năng, hành vi của HS.

Để kiểm tra, đánh giá **kiến thức**, có thể sử dụng nhiều dạng câu hỏi khác nhau. Tuy nhiên, đối với từng nội dung kiến thức cụ thể, để bảo đảm hiệu quả, cần vận dụng dạng bài tập phù hợp. Cụ thể, đối với nội dung, khi thực hiện bài học đạo đức, dạng câu hỏi trắc nghiệm thường được sử dụng là điển khuyết.

Để kiểm tra, đánh giá **thái độ**, bài tập trắc nghiệm yêu cầu HS bày tỏ thái độ của mình (đồng ý, không đồng ý,...) đối với các ý kiến, quan niệm liên quan đến bài học.

Để kiểm tra, đánh giá các **kỹ năng** nhận xét hành vi, xử lý tình huống đạo đức, các dạng bài tập trắc nghiệm thường được sử dụng là điển đúng – sai, nhiều lựa chọn.

Đối với việc kiểm tra, đánh giá **hành vi**, HS cần tự đánh giá việc thực hiện hành vi liên quan đến bài học.

8.2.3. Phương pháp quan sát

Quan sát là phương pháp sử dụng các giác quan (chủ yếu là thị giác và thính giác) để xem xét, làm rõ sự vật, hiện tượng theo mục đích đã xác định.

Trong dạy học môn GDCD, quan sát được sử dụng để kiểm tra, đánh giá cả quá trình và kết quả hoạt động của HS trên cơ sở đối chiếu với mục tiêu đề ra. Phương pháp quan sát chủ yếu nhằm kiểm tra, đánh giá những biểu hiện năng lực và thái độ, hành vi của HS theo từng hoạt động, bài học của môn GDCD.

8.2.4. Phương pháp vấn đáp

Vấn đáp là phương pháp hỏi và đáp giữa GV và HS nhằm làm sáng tỏ quá trình học tập của HS và những kết quả đạt được. Phương pháp vấn đáp có thể được vận dụng để kiểm tra, đánh giá HS học tập môn Giáo dục công dân trước, trong và sau khi tiến hành một hoạt động, một tiết học, cũng như sau khi kết thúc một bài,...

Trong dạy học môn GDCD, phương pháp này giúp GV kiểm tra, đánh giá kiến thức, thái độ, kỹ năng, hành vi của HS liên quan đến bài học. Qua đó, GV có thể phát hiện không chỉ những kết quả học tập đó mà còn quá trình HS tư duy (thường với câu hỏi “tại sao”, qua đó, HS giải thích nguyên nhân, thể hiện tư duy của mình,...).

8.2.5. Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập

Phương pháp đánh giá sản phẩm học tập dựa vào sản phẩm được HS làm ra, để xác định kết quả học tập của các em.

Trong dạy học môn Giáo dục công dân, những sản phẩm của HS có thể là kết quả các hoạt động khác nhau như: thảo luận nhóm, điều tra các sự vật, hiện tượng trong thực tiễn, thực hiện hành vi, công việc trong cuộc sống,... Khi đó, những sản phẩm hoạt động có thể được thể hiện qua:

– Các loại phiếu học tập (phiếu làm việc cá nhân, thảo luận nhóm, phiếu điều tra, phiếu rèn luyện, phiếu báo cáo).

– Hiện thực được cải tạo, nhất là kết quả của các hoạt động lao động (những sản phẩm này được GV quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp qua các bức ảnh).

– Tranh ảnh, thiệp, tranh tuyên truyền, cổ động,...

– Những đồ dùng (quần áo, sách vở,...), tiền bạc được HS quyên góp,...

Đối với sản phẩm là các phiếu học tập, GV nghe HS trình bày hoặc đọc kết quả được HS ghi trong phiếu, đối chiếu với đáp án (đối với làm việc cá nhân, thảo luận nhóm) hay những yêu cầu hoạt động (đối với các hoạt động điều tra, thực hiện hành vi) để đưa ra quyết định xử lý thông tin một cách phù hợp.

Trong nhiều trường hợp, sản phẩm thể hiện qua các phiếu học tập phản ánh kết quả điều tra, thực hiện hành vi, cần có sự xác nhận của các lực lượng giáo dục liên quan.

Đối với các sản phẩm là hiện thực được cải tạo, GV cần xem xét tình trạng của sự vật sau khi HS thực hiện hành vi, công việc, đối chiếu với hiện trạng trước đó (nếu có điều kiện), với những yêu cầu đối với hoạt động. Nhờ đó, GV nắm bắt được những thông tin về những hành vi, công việc các em đã thực hiện và kết quả đạt được.

9. TÀI NGUYÊN DẠY HỌC

Khi sử dụng SGK GD CD 6 làm tài liệu dạy học chính thức, ngoài cuốn sách giáo viên (SGV) này, tài nguyên dạy học còn có: sách Bài tập (SBT) GD CD 6.

SBT GD CD 6 là tài liệu bổ trợ đi kèm SGK GD CD 6 nhằm giúp HS luyện tập, củng cố, mở rộng thêm kiến thức trong giờ học. Tài liệu này được thiết kế bám sát những mức độ yêu cầu cần đạt của 12 bài học trong SGK GD CD 6; chú trọng tăng cường khả năng nhận diện, khám phá và thực hành những nhiệm vụ gắn với thực tiễn đời sống, phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm tâm lí, thể chất HS; chủ yếu gồm các dạng bài tập: xem hình để lựa chọn các phương án đúng/sai, nên/không nên; nối chữ – hình, điền khuyết, trắc nghiệm, xử lý tình huống,...

10. KHAI THÁC THIẾT BỊ VÀ HỌC LIỆU TRONG DẠY HỌC

10.1. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng các học liệu phục vụ cho việc dạy – học môn Giáo dục công dân 6

Một số học liệu phục vụ cho việc dạy học: SGK GD CD 6, tranh ảnh minh họa, trò chơi ô chữ, sơ đồ tư duy,...

10.2. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học

Khi sử dụng SGK GD CD 6 làm tài liệu dạy học chính thức, bên cạnh SGV, tài nguyên dạy học còn có SBT GD CD 6.

SBT GD CD 6 là tài liệu bổ trợ đi kèm SGK GD CD 6 nhằm giúp HS luyện tập, củng cố, mở rộng thêm kiến thức trong giờ học. Tài liệu này được thiết kế bám sát những mức độ yêu cầu cần đạt của 12 bài học trong SGK GD CD 6; chú trọng tăng cường khả

năng nhận diện, khám phá và thực hành những nhiệm vụ gắn với thực tiễn đời sống, phù hợp với lứa tuổi và đặc điểm tâm lí, thể chất HS; chủ yếu gồm các dạng bài tập: xem hình để lựa chọn các phương án đúng/sai, nên/không nên; nối chữ – hình, điền khuyết, trắc nghiệm, xử lí tình huống,...

Bên cạnh SGK, SGV, SBT GD&ĐT 6, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam còn cung ứng bộ tranh, video thiết bị dạy học tối thiểu (Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2020/TT-BGD&ĐT ngày 03-11-2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT). Bộ tranh, video cụ thể tương ứng đối với mỗi bài như sau:

Bài 1: **Tự hào về truyền thống của gia đình, dòng họ**, gồm các tranh thể hiện truyền thống của gia đình, dòng họ như: hình ảnh gia đình tứ đại đồng đường, hình ảnh sum vầy, đoàn tụ gia đình trong dịp Tết cổ truyền, hình ảnh bữa ăn gia đình truyền thống Việt Nam,...

Bài 2: **Yêu thương con người**, gồm các tranh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt như: giúp đỡ đồng bào bão lụt; hiến máu nhân đạo; chăm sóc người già hoặc người tàn tật; trao nhà tình nghĩa; chăm sóc trẻ mồ côi;...

Bài 3: **Siêng năng, kiên trì**, gồm các tranh thể hiện sự chăm chỉ, siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hằng ngày như: tranh mô tả rùa và thỏ đang thi chạy; tranh mô tả một người đang siêng năng làm việc, đối lập là một người lười nhác nhưng mơ tưởng đến cuộc sống tốt đẹp, hình ảnh Bác Hồ đang ngồi làm việc bên máy chữ hoặc đang viết;...

Bài 4: **Tôn trọng sự thật**, gồm các video/clip về tình huống trung thực như: trung thực với thầy, cô giáo; trung thực với bạn bè;...

Bài 5: **Tự lập**, gồm các video/clip về tình huống tự lập như: phụ giúp cha mẹ trong công việc gia đình; rèn luyện tính ngăn nắp, gọn gàng, tự giác học bài và làm bài đúng giờ;...

Bài 6: **Tự nhận thức bản thân**, gồm video/clip tình huống thực tế về việc: tự giác làm việc nhà,...

Bài 7: **Ứng phó với tình huống nguy hiểm**, gồm các tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm như: hướng dẫn kĩ năng thoát khỏi đám cháy khi xảy ra hoả hoạn trong nhà; hướng dẫn về phòng, chống đuối nước và kĩ năng sơ cấp cứu nạn nhân; hướng dẫn về kĩ năng phòng, tránh thiên tai;...

Bài 8: **Tiết kiệm**, gồm các tranh, video/clip tình huống về tiết kiệm điện, tiết kiệm tài nguyên nước.

Bài 9: **Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**, gồm các tranh thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân như: mô phỏng giấy khai sinh; mô phỏng căn cước công dân.

Bài 10: **Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam**, gồm các tranh thể hiện mô phỏng một số trang phục dân tộc Việt Nam.

Bài 11: **Quyền cơ bản của trẻ em**, gồm các tranh vẽ các nhóm quyền của trẻ em như: quyền được sống; quyền được phát triển; quyền được bảo vệ; quyền được tham gia.

Bài 12: **Thực hiện quyền trẻ em**, gồm các tranh vẽ những hành động thể hiện các nhóm quyền của trẻ em như: quyền được sống; quyền được phát triển; quyền được bảo vệ; quyền được tham gia.

Cần lưu ý một số yêu cầu sau trong việc sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học môn GDCD 6 nhằm phát triển năng lực đặc thù của môn GDCD nói riêng là: năng lực phát triển bản thân, năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội.

* *Thứ nhất*, coi trọng việc sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học để hỗ trợ quá trình nhận thức trực quan, cảm tính của HS nhưng phải sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, thực sự có hiệu quả, tránh hình thức, tránh lạm dụng gây phản tác dụng đối với người học, làm giảm hiệu quả của quá trình dạy học. GV cần xác định rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học của từng bài học cụ thể. Trên cơ sở đó xác định phương tiện, thiết bị cần sử dụng, cách thức và thời điểm sử dụng. Cần sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, linh hoạt hiệu quả trong tất cả các khâu của quá trình dạy học (hướng dẫn HS trải nghiệm, khám phá, phát hiện và giải quyết vấn đề luyện tập, thực hành, vận dụng vào thực tiễn) tránh hình thức, tránh lạm dụng.

* *Thứ hai*, tạo điều kiện để HS thực sự được thực hành, thao tác trên các phương tiện, thiết bị dạy học. GV không nên lạm dụng việc thuyết giảng và làm mẫu trên bộ đồ dùng dạy học của GV, biến HS thành những “quan sát viên” “bắt đấm dĩ”, mà nên tạo điều kiện để HS thực hành, thao tác trực tiếp trên phương tiện, thiết bị dạy học (quan sát, lựa chọn,...), qua đó giúp HS trải nghiệm, khám phá, phát hiện kiến thức một cách chủ động, tích cực, rèn luyện kỹ năng tìm tòi, giải quyết vấn đề sáng tạo, góp phần phát triển năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân.

* *Thứ ba*, khai thác thiết bị dạy học trong dạy học. Khuyến khích sử dụng các phương tiện nghe nhìn, phương tiện kĩ thuật hiện đại hỗ trợ quá trình dạy học, đồng thời coi trọng việc sử dụng các phương tiện truyền thống, phương tiện trực quan có thể trực tiếp cầm, nắm, sắp xếp, dịch chuyển). Các phương tiện và thiết bị dạy học hiện đại tác động mạnh mẽ tới việc đổi mới phương pháp dạy học. Việc khai thác các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại không chỉ giúp việc học trở nên trực quan, hứng thú, tích cực hơn, mà còn giúp GV tiết kiệm thời gian.

* *Thứ tư*, tăng cường thiết bị dạy học tự làm. Cần động viên, khuyến khích và phát triển các thiết bị dạy học tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS. Trong quá trình hình thành ý tưởng và thiết kế các phương tiện, thiết bị, HS được rèn luyện ý thức chăm chỉ, tự giác, kỹ năng giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề. Như vậy, hoạt động tự làm thiết bị của GV và HS không chỉ có ý nghĩa bổ sung kịp thời các phương tiện, thiết bị dạy học, đặc biệt là thiết bị học tập cá nhân, mà còn góp phần thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực cho HS.

* *Thứ năm*, phối hợp sử dụng linh hoạt các loại hình thiết bị dạy học. Mỗi loại hình thiết bị đều có ưu điểm và hạn chế nhất định, do đó trong dạy học cần phối hợp sử dụng các loại thiết bị dạy học khác nhau (thiết bị truyền thống và hiện đại, thiết bị quan sát và thực hành, thiết bị thực và ảo, thiết bị được cung cấp với thiết bị tự làm). Tùy vào nội dung bài học, phương pháp dạy học mà có thể kết hợp sử dụng các loại hình thiết bị dạy học với nhau và phối hợp chúng một cách hợp lí, khoa học và sinh động.

* *Thứ sáu*, tùy theo điều kiện của từng trường, từng nội dung dạy học cụ thể mà GV có thể lựa chọn một số mô hình, hoặc sử dụng phần mềm xây dựng một số hình ảnh trực quan hỗ trợ dạy học.

Bên cạnh đó, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các bài giảng, tích cực sử dụng giáo án điện tử kết hợp với việc sử dụng thiết bị thí nghiệm một cách linh hoạt nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học. Tương ứng với từng chủ đề là những câu chuyện thực tế, hình ảnh bài báo, tranh vẽ minh họa để tăng tính trực quan, sinh động cho bài học.

Như vậy, có thể khẳng định nếu làm chủ được các vấn đề lí luận về dạy học môn GDCD theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực, từ vấn đề nắm vững chương trình môn học, làm chủ các chủ đề ở SGK, linh hoạt sử dụng các phương pháp giảng dạy môn học, khéo léo lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học môn học, khai thác các tài nguyên dạy học hiệu quả, vận dụng các hình thức đánh giá HS trong môn học một cách khoa học, GV môn GDCD hoàn toàn có thể làm chủ được việc triển khai môn học này trong quá trình dạy học thực tiễn.

Chân trời sáng tạo

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6

Bài

1

Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ.
- Giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.
- Thực hiện được những việc làm cụ thể, phù hợp để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

2. Về năng lực

Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

3. Về phẩm chất

- Yêu nước.
- Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0.
 - + Các tranh thể hiện truyền thống gia đình, dòng họ như: hình ảnh tứ đại đồng đường; hình ảnh sum vầy, đoàn tụ gia đình trong dịp Tết cổ truyền; hình ảnh bữa ăn gia đình truyền thống Việt Nam;...

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS, huy động được những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải thích và kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi do GV nêu ra.

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi do GV nêu ra và kết nối được hoạt động vừa thực hiện với nội dung cần tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát các tranh trong SGK trang (tr.) 5 và trả lời các câu hỏi sau:

– Dựa vào gợi ý trong tranh, em hãy kể tên một số truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.

– Theo em tại sao chúng ta nên tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ? Làm thế nào để thể hiện sự tự hào đó?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, cả lớp nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS xác định nhiệm vụ cần thực hiện tiếp theo và sẵn sàng tham gia vào hoạt động học tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ và giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.

b) Nội dung: HS đọc thông tin trong SGK tr. 6 và thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi theo hướng dẫn của GV.

c) Sản phẩm: HS thảo luận nhóm và nêu được một số truyền thống của gia đình, dòng họ và giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK tr. 5, 6 và thảo luận theo nhóm để trả lời các câu hỏi sau:

1. Các bạn nhỏ trên tự hào về truyền thống nào của gia đình, dòng họ mình?

2. Thái độ tự hào đó giúp ích gì cho các bạn nhỏ? Tại sao?

3. Các bạn nhỏ đã làm gì để phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình dòng họ mình?

4. Em có suy nghĩ gì về câu nói: “Những giá trị, truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ sẽ là hành trang vững chắc cho mỗi con người khi bước vào đời”?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc thông tin trong SGK và thảo luận theo nhóm để trả lời các câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài nhóm nêu câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra nội dung kiến thức cần chiếm lĩnh.

- Mỗi gia đình, dòng họ Việt Nam đều có truyền thống về văn hoá, đạo đức, lao động, nghề nghiệp, học tập,...
- Tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ là thể hiện sự hài lòng, hãnh diện về các giá trị tốt đẹp mà gia đình, dòng họ đã tạo ra.
- Truyền thống của gia đình, dòng họ giúp chúng ta có thêm kinh nghiệm, động lực, vượt qua khó khăn, thử thách và nỗ lực vươn lên để thành công.
- Chúng ta cần tự hào, trân trọng, nối tiếp và gìn giữ truyền thống của gia đình, dòng họ bằng hành động và thái độ phù hợp.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Đọc và thảo luận tình huống

a) Mục tiêu: HS phân biệt được việc làm đúng thể hiện lòng tự hào về truyền thống gia đình, dòng họ.

b) Nội dung: HS đọc và thảo luận 2 tình huống trong SGK tr. 7.

c) Sản phẩm: HS nhận ra được việc làm của Hoàng là không phù hợp, việc làm của Lan là phù hợp với tự hào về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc 2 tình huống trong SGK tr. 7 và thảo luận theo nhóm để trả lời các câu hỏi trong từng tình huống.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc tình huống trong SGK và thảo luận theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài nhóm nêu câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS nhận ra được việc làm của Hoàng là không phù hợp, việc làm của Lan là phù hợp với tự hào về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ.

Nhiệm vụ 2. Tìm và nêu ý nghĩa của các câu ca dao, tục ngữ nói về truyền thống hiếu thảo, hiếu học, yêu nghề,...

a) Mục tiêu: HS tìm được những câu ca dao, tục ngữ nói về truyền thống của gia đình, dòng họ và nêu được ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ ấy.

b) Nội dung: HS tìm các câu ca dao, tục ngữ nói về truyền thống hiếu thảo, hiếu học, yêu nghề, ... và nêu ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ ấy.

c) Sản phẩm: HS nêu được một số câu ca dao, tục ngữ về nói về truyền thống hiếu thảo, hiếu học, yêu nghề, ... và ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ ấy.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm các câu ca dao, tục ngữ nói về truyền thống hiếu thảo, hiếu học, yêu nghề,... và nêu ý nghĩa của những câu ca dao, tục ngữ ấy.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS tìm các câu ca dao, tục ngữ theo yêu cầu của GV và nêu ý nghĩa của nó.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS chia sẻ về câu trả lời của mình.

* Kết luận, đánh giá: GV hỗ trợ để HS rút ra được bài học cho mình thông qua các câu ca dao, tục ngữ đã nêu.

Nhiệm vụ 3. Xây dựng kịch bản và sắm vai xử lý tình huống

a) Mục tiêu: HS đưa ra được cách ứng xử phù hợp trong một số tình huống cụ thể liên quan đến truyền thống của gia đình, dòng họ.

b) Nội dung: HS xây dựng kịch bản và sắm vai xử lý tình huống trong SGK tr. 7.

c) Sản phẩm: HS xây dựng được kịch bản và sắm vai xử lý được tình huống trong SGK tr. 7.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc tình huống bạn Giang trong SGK tr. 7 và thảo luận theo nhóm để xây dựng kịch bản và sắm vai xử lý tình huống đó.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc tình huống và thảo luận theo nhóm để xây dựng kịch bản và sắm vai xử lý tình huống.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài nhóm sắm vai xử lý tình huống, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV hỗ trợ để HS tìm ra cách xử lý tốt nhất trong tình huống của bạn Giang.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Viết bài hoặc thiết kế poster (tờ giới thiệu quảng cáo)

a) Mục tiêu: HS thực hiện được những việc làm cụ thể, phù hợp để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

b) Nội dung: HS viết bài hoặc thiết kế poster để giới thiệu về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mình hoặc gia đình, dòng họ mà HS biết.

c) Sản phẩm: HS viết được bài hoặc thiết kế được poster để giới thiệu về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mình hoặc gia đình, dòng họ mà HS biết.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS viết bài hoặc thiết kế poster để giới thiệu về truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ mình hoặc gia đình, dòng họ mà HS biết;

* Thực hiện nhiệm vụ: HS lựa chọn hình thức thể hiện và hoàn thành nhiệm vụ do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: HS trưng bày sản phẩm trên lớp; các bạn khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV giúp HS thêm tự hào về những truyền thống tốt đẹp của gia đình dòng họ và có động lực để giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp ấy.

Nhiệm vụ 2. Vẽ tranh

a) Mục tiêu: HS nêu được ước mơ trong tương lai để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

b) Nội dung: HS vẽ tranh nói về ước mơ của em trong tương lai để duy trì, phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

c) Sản phẩm: HS vẽ được tranh nói về ước mơ của em trong tương lai để duy trì, phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS vẽ tranh nói về ước mơ của em trong tương lai để duy trì, phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS lên ý tưởng và thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Tổ chức, điều hành: HS trưng bày và thuyết trình về sản phẩm tranh vẽ trên lớp; các bạn khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV hỗ trợ để HS rút ra được bài học cho mình thông qua hoạt động vẽ tranh.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được một số truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ và giải thích được một cách đơn giản ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ; Thực hiện được những việc làm cụ thể, phù hợp để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được một số truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ và giải thích được ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ nhưng vẫn còn vài chỗ chưa được rõ ràng; Thực hiện được một số việc làm để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ nhưng chưa thường xuyên. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được một số truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ và chưa giải thích được ý nghĩa của truyền thống gia đình, dòng họ; Chưa có những việc làm để giữ gìn và phát huy truyền thống của gia đình, dòng họ. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm và biểu hiện của yêu thương con người.
- Trình bày được giá trị của yêu thương con người.
- Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác.
- Phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người.
- Thực hiện những việc làm thể hiện tình yêu thương con người.

2. Về năng lực

Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác.

3. Về phẩm chất

- Nhân ái.
- Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0, tranh, ảnh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt,...
 - + Các tranh thể hiện sự yêu thương, quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, học tập và sinh hoạt như: giúp đỡ đồng bào bão lũ; hiến máu nhân đạo; chăm sóc người già hoặc người tàn tật; trao nhà tình nghĩa; chăm sóc trẻ mồ côi;...

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. Giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải thích và kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: HS chơi trò chơi *Đuổi hình bắt chữ* về các câu ca dao, tục ngữ trong SGK tr. 8. và trả lời câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về ý nghĩa của các câu ca dao, tục ngữ đó?

c) Sản phẩm: HS đuổi được hình, bắt được chữ, trả lời được câu hỏi do GV nêu ra và kết nối được hoạt động vừa thực hiện với nội dung cần tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát hình, nêu các câu ca dao, tục ngữ tương ứng và trả lời câu hỏi: Em có suy nghĩ gì về ý nghĩa của các câu ca dao, tục ngữ đó?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình, bắt chữ và trả lời câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, cả lớp nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS xác định nhiệm vụ cần thực hiện tiếp theo và sẵn sàng tham gia vào hoạt động học tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Đọc câu chuyện và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: HS nhận biết được những biểu hiện yêu thương con người của các nhân vật trong câu chuyện và rút ra được khái niệm yêu thương con người;

b) Nội dung: HS đọc câu chuyện trong SGK tr. 8 – 9 và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 trong SGK tr. 9.

c) Sản phẩm: HS phân tích được câu chuyện và nêu được khái niệm yêu thương con người.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc câu chuyện *Người bạn mới của lớp* trong SGK tr. 8 – 9 và trả lời các câu hỏi sau:

– Em có nhận xét gì về những tình cảm và việc làm mà cô giáo và các bạn học sinh lớp 6A1 dành cho Trà?

– Những tình cảm và việc làm ấy đã giúp Trà điều gì?

– Theo em, thế nào là yêu thương con người?

– Tình yêu thương con người mang lại cho chúng ta điều gì?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời các câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra khái niệm yêu thương con người.

Yêu thương con người là quan tâm, giúp đỡ, làm những điều tốt đẹp cho người khác, nhất là những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

Nhiệm vụ 2. Quan sát tranh và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: HS phân biệt được biểu hiện yêu thương con người, biểu hiện trái với yêu thương con người và thể hiện thái độ phù hợp với những biểu hiện đó.

b) Nội dung: HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi để xác định được biểu hiện của yêu thương con người, biểu hiện trái với yêu thương con người và bày tỏ thái độ phù hợp với các biểu hiện đó.

c) Sản phẩm: HS nêu được biểu hiện của yêu thương con người thể hiện qua tranh 1, 2 biểu hiện trái với yêu thương con người qua tranh 3, 4 và thể hiện được thái độ đồng tình, ủng hộ với tranh 1, 2; thái độ không đồng tình, phê phán với tranh 3, 4.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát 4 bức tranh trong SGK tr. 9 và trả lời các câu hỏi sau:

– Hình ảnh nào trong SGK tr. 9 thể hiện tình yêu thương con người; hình ảnh nào trái với yêu thương con người?

– Thái độ của em đối với những việc làm trong các hình ảnh đó?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS xem các tranh trong SGK và trả lời các câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra một số biểu hiện yêu thương con người và một số biểu hiện trái với yêu thương con người.

1. Biểu hiện của yêu thương con người: Quan tâm, giúp đỡ, thông cảm, sẻ chia, biết tha thứ, biết hi sinh vì người khác,...

2. Biểu hiện trái với yêu thương con người: Nhỏ nhen, ích kỉ, thờ ơ trước những khó khăn và đau khổ của người khác, bao che cho điều xấu, vô cảm, vụ lợi cá nhân, đánh đập, sỉ nhục người khác,...

Nhiệm vụ 3. Chọn thông điệp yêu thương và trình bày ý nghĩa của thông điệp đó

a) Mục tiêu: HS trình bày được giá trị của yêu thương con người.

b) Nội dung: HS lựa chọn một thông điệp yêu thương trong SGK tr.10 và thảo luận với bạn để rút ra ý nghĩa của thông điệp đó.

c) Sản phẩm: HS rút ra được ý nghĩa của yêu thương con người qua các thông điệp yêu thương.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS chọn 1 trong 2 thông điệp yêu thương trong SGK tr. 10 và thảo luận để rút ra ý nghĩa của thông điệp yêu thương đó.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS lựa chọn thông điệp yêu thương và thảo luận với bạn để rút ra ý nghĩa của thông điệp yêu thương đó.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu ý nghĩa của thông điệp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra ý nghĩa của yêu thương con người.

Tình yêu thương con người giúp chúng ta sống tốt đẹp hơn, được mọi người kính trọng, tin yêu và góp phần tạo nên một thế giới yêu thương.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Thảo luận tình huống và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: HS đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác; đưa ra được một số cách ứng xử thể hiện tình yêu thương con người phù hợp với lứa tuổi HS.

b) Nội dung: HS thảo luận tình huống để đưa ra cách ứng xử phù hợp với từng tình huống và nêu những việc HS có thể làm để thể hiện lòng yêu thương đối với bạn bè, đối với người thân, đối với cộng đồng, xã hội.

c) Sản phẩm: HS nêu ra cách ứng xử phù hợp trong từng tình huống và trả lời được câu hỏi do GV nêu ra.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

– Nhóm 1, 2: Thảo luận tình huống 1 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thể hiện lòng yêu thương đối với người thân trong gia đình.

– Nhóm 3, 4: Thảo luận tình huống 2 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thể hiện lòng yêu thương đối với bạn bè.

– Nhóm 5, 6: Thảo luận tình huống 3 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thể hiện lòng yêu thương đối với cộng đồng, xã hội.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận tình huống trong SGK tr. 10 và nêu những việc HS có thể làm để thể hiện lòng yêu thương đối với bạn bè, đối với người thân, đối với cộng đồng xã hội.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài nhóm nêu câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS đưa ra cách ứng xử phù hợp với từng tình huống và nêu lên một số việc HS có thể làm để thể hiện lòng yêu thương con người như: Chăm sóc ông bà, bố mẹ, em nhỏ; thăm hỏi bạn bè khi bạn ốm; ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, tích cực tham gia hoạt động từ thiện,...

Nhiệm vụ 2. Lựa chọn hình ảnh nhiều mang lại nhiều cảm xúc và nêu suy nghĩ

a) Mục tiêu: HS thể hiện được thái độ đồng tình, ủng hộ với các hành vi yêu thương con người trong cuộc sống.

b) Nội dung: HS chọn 1 hình ảnh trong SGK tr. 11 để lại cho mình nhiều cảm xúc nhất và nêu suy nghĩ về hình ảnh đó.

c) Sản phẩm: HS nêu được những suy nghĩ tích cực về những hình ảnh trong SGK tr. 11 và liên hệ với những việc bản thân có thể làm được.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát các hình ảnh trong SGK tr. 11, lựa chọn hình ảnh mang lại cho HS nhiều cảm xúc nhất và nêu suy nghĩ của HS về hình ảnh ấy.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS nêu được suy nghĩ tích cực về những hình ảnh trong SGK tr. 11 và liên hệ với những việc bản thân có thể làm được.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Làm sản phẩm mang thông điệp yêu thương

a) Mục tiêu: HS làm được một sản phẩm mang thông điệp yêu thương.

b) Nội dung: HS tạo ra một sản phẩm mang thông điệp yêu thương.

c) Sản phẩm: HS tạo được một sản phẩm mang thông điệp yêu thương.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ làm một sản phẩm mang thông điệp yêu thương. Có thể gợi ý cho HS như sau:

– Về đối tượng nhận thông điệp yêu thương: người thân trong gia đình; bạn bè; người đã giúp đỡ mình; người/nhóm người có hoàn cảnh khó khăn; người/nhóm người có công với cộng đồng, với đất nước;...

– Về hình thức thể hiện thông điệp yêu thương:

+ 1 tấm thiệp, 1 bức tranh,...

+ 1 lời kêu gọi, 1 bài thuyết trình,...

+ 1 vở kịch, 1 tiết mục văn nghệ,...

+ 1 bài viết, 1 bức thư,...

* Thực hiện nhiệm vụ: HS lựa chọn hình thức thể hiện và hoàn thành nhiệm vụ do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: HS trưng bày sản phẩm trên lớp; các bạn khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: HS tìm ra được nhiều cách thức khác nhau để thể hiện tình yêu thương đối với mọi người.

Nhiệm vụ 2. Thực hiện hành động yêu thương

a) Mục tiêu: HS thực hiện được một việc làm thể hiện tình yêu thương con người.

b) Nội dung: HS thực hiện một việc làm thể hiện tình yêu thương con người.

c) Sản phẩm: HS thực hiện được một hành động yêu thương.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS lựa chọn một việc làm thể hiện tình yêu thương con người như nói lời yêu thương với cha mẹ, thầy cô, bạn bè,...; phát cơm từ thiện, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương, viết thư hoặc nói lời tha thứ cho lỗi lầm của bạn;... để thực hiện và ghi chép hoặc chụp ảnh, quay lại video,...

* Thực hiện nhiệm vụ: HS lên ý tưởng và thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Tổ chức, điều hành: HS chia sẻ với các bạn trên lớp về cảm xúc và những bài học rút ra sau khi thực hiện hành động yêu thương con người; các bạn khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV hỗ trợ để HS rút ra được bài học cho mình thông qua hoạt động chia sẻ trên lớp.

Nhiệm vụ 3. Kể tên các hoạt động nhân đạo tại địa phương và nêu dự định trong lương lai của HS để hưởng ứng các phong trào ấy

a) Mục tiêu: HS nêu được những dự định sắp tới của HS để thực hiện những hành động yêu thương con người.

b) Nội dung: HS nêu được những dự định sắp tới của mình để thực hiện những hành động yêu thương con người.

c) Sản phẩm: HS nêu được những dự định sắp tới của mình để thực hiện những hành động yêu thương con người.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS kể tên các hoạt động nhân đạo tại địa phương và nêu dự định trong lương lai của HS để hưởng ứng các phong trào ấy.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Tổ chức, điều hành: HS kể tên các phong trào và chia sẻ với các bạn trên lớp về dự định trong lương lai của HS để hưởng ứng các phong trào ấy; các bạn khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV hỗ trợ để HS rút ra được bài học cho mình thông qua hoạt động chia sẻ trên lớp.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được đầy đủ khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của yêu thương con người; Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác; Phê phán được những biểu hiện trái với tình yêu thương con người và thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của yêu thương con người nhưng chưa đầy đủ; Đánh giá được thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác nhưng đôi khi còn nhầm lẫn; Phê phán được những biểu hiện trái với tình yêu thương con người nhưng còn do dự và thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người nhưng chưa thường xuyên. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của yêu thương con người; Chưa đánh giá được đúng thái độ, hành vi thể hiện tình yêu thương của người khác; Chưa biết phê phán những biểu hiện trái với tình yêu thương con người và chưa thực hiện được những việc làm thể hiện tình yêu thương con người. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành tốt khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khám phá được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.
- Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động.
- Bày tỏ sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.
- Thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

2. VỀ NĂNG LỰC

Năng lực phát triển bản thân.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ.
- Trung thực.
- Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Tài liệu: SGK, SGV, SBT; Bộ tranh, ảnh thể hiện sự chăm chỉ, siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hằng ngày.

– Thiết bị dạy học:

+ Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0.

+ Các tranh thể hiện sự chăm chỉ siêng năng, kiên trì trong học tập, sinh hoạt hằng ngày như: tranh mô tả rửa và thỏ đang thi chạy; tranh mô tả một người đang siêng năng làm việc, đối lập với một người lười biếng đang mơ tưởng đến cuộc sống tốt đẹp; hình ảnh Bác Hồ đang ngồi làm việc bên máy chữ hoặc đang viết;...

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú học tập cho HS, giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải quyết vấn đề; kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: HS chơi trò chơi *Ai nhanh hơn* để tìm ra những câu ca dao, tục ngữ nói về siêng năng, kiên trì.

c) Sản phẩm:

- Người có chí thì nên, nhà có nền thì vững.
- Thua keo này, bày keo khác.
- Có công mài sắt, có ngày nên kim.
- Kiến tha lâu cũng đầy tổ.
- Ngọc kia chuốt mãi cũng tròn.
- Sắt kia mài mãi cũng còn nên kim.
- Trời nào có phụ ai đâu
- Hay làm thì giàu, có chí thì nên.
- Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch.
- Cẩn cù bù thông minh.
- Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.
- Mưa dầm thấm lâu.
- Luyện mới thành tài, miệt mài tất giỏi.
- Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.
- ...

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ:

– GV có thể tổ chức cho HS chơi cá nhân hoặc chia lớp thành các đội.

– Phổ biến thể lệ: Tìm những câu ca dao, tục ngữ nói về siêng năng, kiên trì trong một thời gian nhất định (gợi ý: 2 – 3 phút). Cá nhân nào/đội nào tìm được nhiều câu ca dao, tục ngữ hơn sẽ giành chiến thắng.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV triển khai cho HS tham gia chơi trò chơi.

* Tổ chức, điều hành: GV có thể cho HS nêu nội dung nhận xét và công bố kết quả cá nhân/nhóm thắng cuộc.

* Kết luận, đánh giá: GV dẫn dắt HS hướng tới chủ đề của bài học: “Siêng năng, kiên trì”.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu khái niệm siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện siêng năng, kiên trì của nhân vật trong truyện, từ đó rút ra khái niệm và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung: Em hãy đọc câu chuyện “Quan trọng nhất là hành trình...” và trả lời các câu hỏi trong SGK tr. 12.

c) Sản phẩm: HS rút ra được khái niệm siêng năng, kiên trì.

– Siêng năng là làm việc tự giác, cần cù, chịu khó, thường xuyên của con người.

– Kiên trì là làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn, trở ngại.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ:

– GV giao nhiệm vụ đọc câu chuyện.

+ GV tổ chức cho cả lớp làm việc cá nhân, đọc thắm câu chuyện “Quan trọng nhất là hành trình...”.

+ GV cho 1 HS đọc/ kể lại câu chuyện to, rõ ràng cho cả lớp cùng nghe.

– GV tổ chức cho HS trả lời câu hỏi 1, 2 trong SGK tr. 12.

1. Vì sao Cừ được trao bằng khen?

2. Từ câu chuyện của Cừ, em rút ra được bài học gì cho bản thân?

+ Theo em, siêng năng, kiên trì là gì?

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành:

– GV mời 2, 3 HS trả lời.

– GV nhận xét, dẫn dắt HS hướng tới khái niệm siêng năng, kiên trì.

* Kết luận, đánh giá: GV chốt kiến thức.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu ý nghĩa của siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS trình bày được nội dung của các câu danh ngôn, từ đó rút ra được ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.

b) Nội dung: HS suy nghĩ, thảo luận và trình bày nội dung của các câu danh ngôn trong SGK tr. 13, rút ra ý nghĩa của siêng năng, kiên trì.

c) Sản phẩm:

– Nội dung của các câu danh ngôn:

+ “Trên đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng”. (Lỗ Tấn)

Qua câu này, Lỗ Tấn muốn khẳng định: kẻ lười biếng không thể có được thành công. Vì thế, muốn thành công, nhất định chúng ta phải siêng năng, chăm chỉ.

+ “Nghị lực và kiên trì sẽ chiến thắng tất cả!”. (Benjamin Franklin)

Qua câu này, Benjamin Franklin muốn khẳng định: nghị lực, kiên trì sẽ giúp chúng ta chiến thắng mọi khó khăn, thử thách.

– Ý nghĩa của siêng năng, kiên trì:

Siêng năng, kiên trì giúp con người vượt qua được khó khăn trong cuộc sống, lao động và học tập, từ đó gặt hái được nhiều thành công.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ:

– GV chia lớp thành các nhóm từ 4–6 HS và giao nhiệm vụ thảo luận về:

– Hai câu danh ngôn dưới đây nói về điều gì?

“Trên đường thành công không có dấu chân của kẻ lười biếng.” (Lỗ Tấn)

“Nghị lực và kiên trì sẽ chiến thắng tất cả!” (Benjamin Franklin)

* Thực hiện nhiệm vụ:

– Chúng ta có thể rút ra bài học gì từ hai câu danh ngôn đó?

– GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành: GV tổ chức cho các nhóm báo cáo kết quả thảo luận và góp ý, nhận xét.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và kết luận.

Câu danh ngôn của Lỗ Tấn và Benjamin Franklin muốn khuyên chúng ta khi làm bất cứ việc gì, muốn gặt hái được thành công, phải có sự siêng năng, kiên trì với quyết tâm lớn để vượt qua mọi khó khăn, thử thách.

Nhiệm vụ 3. Biểu hiện của siêng năng, kiên trì

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện của siêng năng, kiên trì trong học tập và sinh hoạt hằng ngày.

b) Nội dung: HS quan sát tranh và chỉ ra những biểu hiện của siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và sinh hoạt hằng ngày.

c) Sản phẩm: Biểu hiện của siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và sinh hoạt hằng ngày: tích cực, chủ động làm việc nhà như dọn dẹp nhà cửa, nấu cơm, chăm sóc vườn rau,...; tập thể dục, rèn luyện sức khỏe một cách thường xuyên, liên tục,...; học bài, làm bài đầy đủ, không để thầy cô, bố mẹ phải nhắc nhở, luôn cố gắng để tìm được cách làm cho những bài tập khó.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ quan sát tranh, kể thêm những biểu hiện khác của siêng năng, kiên trì.

– Chỉ ra những biểu hiện của siêng năng, kiên trì được thể hiện trong các bức tranh.

– Ngoài những biểu hiện trên, hãy chỉ ra những biểu hiện khác mà em biết.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 2, 3 HS trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và kết luận.

- Siêng năng là làm việc tự giác, cần cù, chịu khó thường xuyên của con người.
- Kiên trì là làm việc miệt mài, quyết tâm giữ vững ý chí, làm đến cùng dù gặp khó khăn trở ngại.
- Siêng năng, kiên trì giúp con người vượt qua khó khăn, thử thách và hướng đến thành công.
- Để rèn luyện tính siêng năng, kiên trì, em cần học tập chuyên cần, chăm chỉ, rèn luyện kĩ năng sống, không ngừng hoàn thiện hành vi, thái độ và sự ứng xử trước những khó khăn và thách thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Xử lý tình huống

a) Mục tiêu: HS vận dụng được kiến thức đã học để đưa ra được cách xử lý phù hợp cho các tình huống từ đó thể hiện được đánh giá của bản thân về sự siêng năng, kiên trì của người khác trong học tập và lao động. Thể hiện được thái độ quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này.

b) Nội dung: HS đọc tình huống và trả lời câu hỏi trong SGK tr. 14 và tr. 15.

c) Sản phẩm:

– HS đưa ra được lựa chọn cách ứng xử của mình cho mỗi tình huống và giải thích được vì sao.

– HS bày tỏ được thái độ đồng tình, không đồng tình và lời khuyên của các bạn nhỏ trong tình huống đã nêu.

d) Tổ chức thực hiện:

– Bài tập trong SGK tr. 14:

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS: Đọc thông tin và trả lời câu hỏi trong SGK tr. 14.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 3 – 4 HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung và nhận xét.

* Kết luận, đánh giá: GV kết luận vấn đề.

– Bài tập tr. 14: Đọc tình huống và thực hiện theo yêu cầu trong SGK tr. 14.

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

Nhóm 1, 2: Thảo luận tình huống 1, đưa ra nhận xét về hai bạn Hùng và Tuấn, đồng thời đưa ra cách ứng xử của mình nếu là Hùng, giải thích vì sao lại chọn cách ứng xử như vậy.

Nhóm 3, 4: Thảo luận tình huống 2, đưa ra nhận xét về hai bạn Hoa và Mai, đồng thời bày tỏ thái độ của mình đối với Mai, giải thích vì sao mình lại có thái độ như vậy.

Nhóm 5, 6: Thảo luận tình huống 3 đưa ra nhận xét về hai bạn Minh và Hoàng, đồng thời đưa ra lời khuyên của mình đối với Hoàng.

* Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 3 nhóm đại diện lên báo cáo, các nhóm khác bổ sung và nhận xét.

* Kết luận, đánh giá: GV kết luận vấn đề.

Nhiệm vụ 2. Liên hệ bản thân

a) Mục tiêu: HS đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân.

b) Nội dung: HS liệt kê những việc mình làm hằng ngày, tự đánh giá mức độ siêng năng, kiên trì của bản thân và giải thích vì sao lại tự đánh giá như vậy. Chia sẻ về sự nỗ lực của bản thân để vượt qua khó khăn hoàn thành được một nhiệm vụ/ mục tiêu của bản thân.

c) Sản phẩm: HS liệt kê được những việc mình làm hằng ngày, đánh giá được mức độ siêng năng, kiên trì của bản thân. Giải thích được vì sao lại tự đánh giá mình như vậy.

– Chia sẻ được một câu chuyện, một tình huống mà bản thân HS đã nỗ lực, cố gắng vượt qua khó khăn để thực hiện được một nhiệm vụ/mục tiêu đã đề ra.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tự đánh giá về sự siêng năng, kiên trì của bản thân qua trả lời các câu hỏi SGK trong tr. 15.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành:

– GV tổ chức cho HS chia sẻ trước lớp.

– GV đặt câu hỏi để khai thác sâu hơn vấn đề HS chia sẻ.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và khen ngợi những HS siêng năng, kiên trì.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày.

b) Nội dung:

– HS thiết kế khẩu hiệu về siêng năng, kiên trì và các hoạt động khác của em và bạn bè.

– HS ghi nhớ khẩu hiệu và thực hành trong những tình huống hay hoàn cảnh khác nhau mà bản thân gặp phải.

c) Sản phẩm:

– Khẩu hiệu về siêng năng, kiên trì.

– Thực hiện một công việc cụ thể đòi hỏi tính siêng năng, kiên trì có nhật kí ghi chép và chia sẻ với các bạn trong lớp.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS theo gợi ý trong SGK tr. 15.

– Thiết kế một khẩu hiệu về siêng năng, kiên trì (khẩu hiệu ngắn gọn, rõ ràng, đảm bảo nội dung, có tính thẩm mỹ).

– Thực hành khẩu hiệu này trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày (có nhật kí ghi chép).

– Hãy tìm câu chuyện kể về sự siêng năng, kiên trì của một bạn cùng tuổi mà em biết. Sau đó, chia sẻ với bạn thân hoặc viết đăng trên báo tường của lớp.

– Hãy trồng một hạt giống bất kì, chăm sóc và theo dõi sự trưởng thành của cây. Sau đó, chia sẻ niềm vui với người thân, bạn bè. Từ đó, tiếp tục thử nghiệm gieo trồng nhiều hạt giống hơn dựa trên điều kiện của gia đình, lớp học.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện nhiệm vụ.

* Tổ chức, điều hành: GV yêu cầu HS nộp sản phẩm.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức cho HS chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được đầy đủ khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì; Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động; Thể hiện sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này; Thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì nhưng còn chưa đầy đủ; Đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động nhưng còn nhầm lẫn; Thể hiện sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì; góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này nhưng đôi khi lời khuyên chưa sát thực; Thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày nhưng chưa thường xuyên. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của siêng năng, kiên trì; Chưa đánh giá được sự siêng năng, kiên trì của bản thân và người khác trong học tập, lao động; Chưa biết thể hiện sự quý trọng những người siêng năng, kiên trì; chưa góp ý cho những bạn có biểu hiện lười biếng, hay nản lòng để khắc phục hạn chế này. Chưa thực hiện được những việc làm thể hiện đức tính siêng năng, kiên trì trong lao động, học tập và cuộc sống hằng ngày. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật.
- Giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật.
- Luôn nói thật với bản thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm.
- Không đồng tình với việc nói dối hoặc che giấu sự thật.

2. Về năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi.

3. Về phẩm chất

- Trung thực.
- Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT, video về trung thực:
<https://www.youtube.com/watch?v=EZLN-oqdeAo>;
<https://www.youtube.com/watch?v=QXUN933LdIM>
- Thiết bị dạy học: Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0, giấy màu, bút màu.

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Khởi gợi cảm xúc và huy động kinh nghiệm đã có của HS liên quan đến chủ đề Tôn trọng sự thật.

b) Nội dung: Đọc thông tin và trao đổi, thảo luận với bạn bên cạnh.

c) Sản phẩm: Chia sẻ với bạn về cảm xúc của mình khi đọc thông tin.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ: HS đọc thông tin ở SGK tr. 16 và tưởng tượng mình là người chủ xe, trao đổi với bạn bên cạnh về suy nghĩ của mình khi đọc được lời nhắn từ cậu bé.

- HS đọc thông tin và chia sẻ suy nghĩ với bạn bên cạnh.
- GV mời một số cặp đôi chia sẻ suy nghĩ của mình trước lớp.

– GV tổng kết: Đoạn thông tin cho thấy bạn nhỏ là người có trách nhiệm và rất trung thực khi nhận lỗi của mình, đó cũng là một trong những biểu hiện của tôn trọng sự thật. Vậy thế nào là tôn trọng sự thật, tôn trọng sự thật có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu những biểu hiện của tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: Nêu được những biểu hiện của tôn trọng sự thật.

b) Nội dung: Đọc câu chuyện và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời cho các câu hỏi sau khi đọc câu chuyện.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc câu chuyện trong SGK tr. 17 và trả lời câu hỏi:

+ *Khi bị nhà vua bắt, các nhà thơ và nghệ nhân hát rong đã hành động như thế nào? Vì sao?*

+ *Việc chấp nhận cái chết của nhà thơ cho thấy ông là người như thế nào?*

+ *Theo em, thế nào là tôn trọng sự thật?*

– HS đọc câu chuyện và trả lời câu hỏi.

– Một số HS chia sẻ câu trả lời trước lớp.

– GV nhận xét ý kiến của HS.

– GV tổ chức cho HS chơi trò chơi *Tiếp sức*.

+ GV chia lớp thành 2 đội và giới thiệu luật chơi “các thành viên của hai đội sẽ xếp thành 2 hàng dọc đứng song song nhau. Trong vòng 1 phút, lần lượt từng thành viên trong đội lên viết các biểu hiện của tôn trọng sự thật lên phần bảng của nhóm mình. Nhóm nào ghi được nhiều biểu hiện đúng hơn là nhóm chiến thắng.

+ HS chơi trò chơi.

+ GV thông báo đội thắng cuộc và tổng kết trò chơi.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu sự cần thiết của tôn trọng sự thật

a) Mục tiêu: HS giải thích được vì sao cần tôn trọng sự thật.

b) Nội dung: HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Kết quả thảo luận nhóm trên giấy A0.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV chia HS thành các nhóm và sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.

– GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A0 trong đó có phần trung tâm và các phần xung quanh tương ứng với số người trong nhóm.

– GV giao nhiệm vụ cho HS: quan sát tranh tr. 17 và trả lời câu hỏi. Các thành viên viết đáp án cho các câu hỏi vào ô cá nhân của mình; cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến vào ô chung của cả nhóm. Thời gian thảo luận là 5 phút.

– Một số nhóm HS chia sẻ sản phẩm của nhóm mình.

- Các nhóm khác theo dõi và nhận xét, bổ sung.
- GV chiếu cho HS xem video <https://www.youtube.com/watch?v=EZLN-oqdeAo>; hoặc <https://www.youtube.com/watch?v=QXUN933LdIM> và đặt câu hỏi:
 - + Nội dung câu chuyện trong video clip là gì?
 - + Lòng trung thực có ý nghĩa như thế nào với các nhân vật trong clip?
- HS trả lời câu hỏi.
- GV nhận xét ý kiến của HS.
- Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra nội dung kiến thức cần chiếm lĩnh.

- *Tôn trọng sự thật là suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật, bảo vệ sự thật.*
- *Biểu hiện của người tôn trọng sự thật là người sống ngay thẳng, thật thà, nhận lỗi khi có khuyết điểm.*
- *Tôn trọng sự thật là đức tính cần thiết, quý báu, giúp con người nâng cao phẩm giá bản thân, góp phần tạo ra các mối quan hệ xã hội tốt đẹp, được mọi người tin yêu, quý trọng.*
- *Để tôn trọng sự thật, chúng ta cần nhận thức đúng, có hành động và thái độ phù hợp với sự thật. Ngoài ra, còn phải bảo vệ sự thật, phản ứng với các hành vi thiếu tôn trọng sự thật, bóp méo sự thật.*

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS đánh giá được thái độ, hành vi, biểu hiện của tôn trọng sự thật, đưa ra được một số cách ứng xử thể hiện tôn trọng sự thật.

- HS thể hiện được thái độ không đồng tình với việc nói dối, che giấu sự thật.

b) Nội dung: HS thảo luận nhóm để tìm ra cách giải quyết tình huống bằng hình thức sắm vai.

c) Sản phẩm: cách giải quyết tình huống.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV chia HS thành các nhóm và giao nhiệm vụ: đọc và thảo luận tình huống ở SGK tr. 18 để tìm ra cách giải quyết bằng hình thức sắm vai.

- Các nhóm tiến hành thảo luận tình huống và xây dựng kịch bản để sắm vai.

– Các nhóm sắm vai để xử lý tình huống.

– Các nhóm khác quan sát, đánh giá và đưa ra nhận xét cho cách xử lý tình huống của nhóm bạn.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS thực hiện được những hành động, việc làm để thể hiện tôn trọng sự thật.

b) Nội dung: HS bình luận các câu ca dao trong SGK tr. 19 và thiết kế thiệp mang thông điệp “Tôn trọng sự thật”.

c) Sản phẩm: Bài bình luận và thiệp tự thiết kế.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS: Đọc hai câu ca dao ở SGK tr. 19 và lựa chọn 1 trong 2 câu, sau đó lên ý tưởng để viết một bài bình luận ngắn về ý nghĩa của câu ca dao đó và trình bày trước lớp.

– GV có thể đặt một số câu hỏi để gợi ý cho HS xây dựng nội dung bình luận cho 2 câu ca dao:

+ Ý nghĩa của câu ca dao đó là gì?

+ Trong thực tế cuộc sống, có những trường hợp nào mà em nhận thấy đúng với ý nghĩa của câu ca dao?

+ Em có suy nghĩ, cảm xúc như thế nào về ý nghĩa của câu ca dao?

– HS thực hiện nhiệm vụ và trao đổi với GV nếu gặp khó khăn trong quá trình xây dựng bài bình luận.

– HS trình bày bài bình luận.

– Các HS khác lắng nghe và đưa ra ý kiến nhận xét cho bạn.

– GV hướng dẫn HS thiết kế tấm thiệp tặng bạn mang thông điệp “Tôn trọng sự thật” theo các bước gợi ý:

+ Tìm những câu nói, lời phát biểu ẩn tượng về tôn trọng sự thật.

+ Dự kiến về đối tượng tặng, mẫu thiệp phù hợp (kiểu dáng, màu sắc, cách sắp xếp, bố trí,...) để trình bày câu nói, lời phát biểu.

+ Thiết kế thiệp tặng bạn.

– HS thiết kế mẫu thiệp tặng bạn.

– HS có thể trưng bày sản phẩm tại lớp và bình luận về sản phẩm của mình trước lớp sau đó.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá.

1. Hoàn thành tốt: Nêu được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật, giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật; không đồng tình với hành vi nói dối, che giấu sự thật; luôn nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được một số biểu hiện của tôn trọng sự thật, giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật nhưng chưa đầy đủ, chính xác; nói thật với người thân, thầy cô, bạn bè và người có trách nhiệm, tuy nhiên chưa thể hiện thái độ rõ ràng trước hành vi nói dối, che giấu sự thật. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được biểu hiện của tôn trọng sự thật, chưa giải thích được vì sao phải tôn trọng sự thật; chưa trung thực với người thân, thầy cô, bạn bè, người có trách nhiệm. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm tự lập.
- Liệt kê được các biểu hiện của người có tính tự lập.
- Giải thích được vì sao phải tự lập.
- Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác.
- Tự thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng, không dựa dẫm, ỷ lại và phụ thuộc vào người khác.

2. Về năng lực

Năng lực tự chủ và tự học.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT, tranh, ảnh, câu chuyện về tự lập,... Video về việc tự giác học bài, tự chuẩn bị đồ dùng học tập,... của một số bạn HS.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, giấy A0.
 - + Các tranh minh họa tính tự lập trong lao động, học tập và sinh hoạt. Thể hiện sự gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ của HS. Một video tình huống về trường hợp rèn luyện tính ngăn nắp, gọn gàng hoặc tự giác học bài và làm bài đúng giờ.

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. HS xác định được vấn đề bài học về tự lập.

b) Nội dung: HS tham gia trò chơi theo nhóm.

c) Sản phẩm: Đáp án của HS và rút ra ý nghĩa của các hình ảnh nói về chủ đề tự lập, sự cần thiết phải tự lập.

d) Tổ chức thực hiện:

* GV chia lớp thành các nhóm (có thể chia 4 nhóm tùy theo số HS của lớp) sau đó phổ biến luật chơi.

– Luật chơi: GV sẽ chiếu lần lượt các hình ảnh trên màn hình để HS các nhóm suy nghĩ và đưa ra câu trả lời. Mỗi nhóm sẽ quan sát và đưa đáp án cho mỗi hình ảnh. Mỗi hình ảnh sẽ hiển thị đếm ngược trong thời gian 30 giây. Đội nào có đáp án trước sẽ có tín hiệu trả lời. Trả lời đúng ở giây số bao nhiêu sẽ được tính bấy nhiêu điểm. Ví dụ: đội 1 đưa ra câu trả lời ở giây số 20 sẽ được tính 20 điểm, đồng hồ hiển thị đếm ngược trên màn hình cho mỗi lượt hình ảnh. Đội nào có tổng số điểm cao nhất trong các đội thi sẽ là đội chiến thắng.

– GV chuẩn bị ít nhất 04 hình ảnh. Nội dung các hình ảnh GV lựa chọn có nội dung nói về tự lập, hoặc ít nhất phải có 01 hình ảnh có nội dung nói về tự lập.

VD: Các hình ảnh sau để HS đoán nội dung “Bàn tay ta làm nên tất cả; Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”.



* HS tham gia trò chơi theo nhóm.

* GV tổng kết trò chơi sau đó cho HS các nhóm nói lên ý nghĩa của các nội dung được đoán từ các hình ảnh và dẫn vào vấn đề tự lập, sự cần thiết phải tự lập.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu thế nào là tự lập

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm tự lập.

b) Nội dung: HS đọc và tìm hiểu câu chuyện *Làm bất cứ việc gì* trong SGK tr. 20 để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS về các câu hỏi tìm hiểu truyện để rút ra khái niệm và ý nghĩa của tự lập.

d) Tổ chức thực hiện

* GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc truyện và trả lời câu hỏi:

– Vì sao Bác Hồ có thể ra đi tìm đường cứu nước chỉ với hai bàn tay trắng?

– Theo em, thế nào là tự lập?

– Tự lập có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống?

* HS đọc cá nhân, đại diện đọc trước lớp và trả lời câu hỏi trong bài.

* GV tổ chức cho HS trao đổi từng câu hỏi sau khi đọc truyện. GV mời đại diện một số HS trả lời câu hỏi, các bạn khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

* GV nhận xét các câu trả lời của HS và kết luận nội dung.

Tự lập là tự làm lấy, tự giải quyết công việc của mình, tự lo liệu, tạo dựng cho cuộc sống của mình: Không trông chờ, dựa dẫm, phụ thuộc vào người khác.

Lưu ý: Ở nội dung này, GV có thể cho HS xem thêm 01 đoạn video về thời gian Bác Hồ bên ba ở nước ngoài, Bác đã làm những công việc gì, sau đó cho HS phát biểu suy nghĩ của mình về tấm gương tự lập của Bác để từ đó rút ra ý nghĩa của tự lập.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu biểu hiện của tự lập

a) Mục tiêu: HS liệt kê được các biểu hiện của người có tính tự lập.

b) Nội dung: Thảo luận nhóm, quan sát tranh, tham gia trò chơi tiếp sức để chỉ ra các biểu hiện của tự lập.

c) Sản phẩm: HS viết ra được một số biểu hiện của tự lập.

d) Tổ chức thực hiện:

* GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.

– Quan sát tranh và trả lời các câu hỏi trong SGK tr. 21.

– GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi tiếp sức để liệt kê ra các biểu hiện của tự lập. GV chia bảng thành 4 phần, tổ chức phần thi giữa 4 nhóm theo yêu cầu: Lần lượt từng bạn của mỗi nhóm viết biểu hiện của tính tự lập lên phần bảng của nhóm mình. Nhóm viết chính xác nhiều nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

* HS hoạt động theo nhóm, quan sát tranh trả lời câu hỏi và tham gia trò chơi tiếp sức để liệt kê các biểu hiện của tự lập.

* GV tổ chức hoạt động, đánh giá kết quả làm việc nhóm của HS và cho đại diện các nhóm trình bày về các biểu hiện của tính tự lập.

* GV nhận xét và kết luận một số biểu hiện của tự lập.

Một số biểu hiện của tự lập	Một số biểu hiện trái với tự lập
<ul style="list-style-type: none">– Tự tin, có bản lĩnh cá nhân.– Luôn nỗ lực, cố gắng vươn lên trong học tập và trong cuộc sống.– Luôn tự tìm cách khắc phục khó khăn để giải quyết các vấn đề gặp phải.– Không dựa dẫm, ỷ lại, trông chờ vào người khác. ...	<ul style="list-style-type: none">– Lười biếng, thiếu tự tin vào bản thân.– Dễ nản lòng, chán nản, bỏ cuộc khi gặp khó khăn.– Luôn dựa dẫm, trông chờ, ỷ lại vào người khác.– Ngại khó, ngại khổ, trốn tránh công việc, trách nhiệm. ...

Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu ý nghĩa của tự lập và cách rèn luyện tính tự lập

a) Mục tiêu: HS giải thích được ý nghĩa và nêu được cách thức rèn luyện tính tự lập trong cuộc sống, sinh hoạt và học tập.

b) Nội dung: Xem video việc rèn luyện tính tự lập của một số HS khác và nêu suy nghĩ của bản thân.

c) Sản phẩm: HS nêu lên được các cách rèn luyện tính tự lập.

d) Tổ chức thực hiện

* GV cho HS xem một số video về việc tự làm các công việc của bản thân ở nhà, ở trường của một số bạn HS, sau đó cho cả lớp phát biểu suy nghĩ.

* HS xem video và trả lời câu hỏi.

* GV nhận xét và kết luận.

- Tự lập là tự làm lấy các công việc bằng khả năng, sức lực của mình.
- Biểu hiện của tự lập là: tự suy nghĩ, tự thực hiện, tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
- Tự lập giúp chúng ta tự tin, có bản lĩnh cá nhân, dễ thành công trong cuộc sống, xứng đáng được người khác kính trọng.
- Để rèn luyện tính tự lập, chúng ta cần chủ động làm việc, tự tin và quyết tâm khi thực hiện hành động.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Quan sát bảng Kế hoạch hoạt động trong hè của bạn Hoa

a) Mục tiêu: HS đánh giá được việc tự lập của bạn Hoa.

b) Nội dung: Quan sát bảng Kế hoạch hoạt động trong hè của bạn Hoa và thảo luận nhóm để nhận xét.

c) Sản phẩm: Ý kiến nhận xét, đánh giá của HS.

d) Tổ chức thực hiện

* GV chia HS thành nhóm nhỏ, yêu cầu các nhóm đọc bảng theo dõi tính tự lập của bạn Hoa.

* GV có thể yêu cầu HS các nhóm đánh giá mức độ tự lập của bạn Hoa.

* GV yêu cầu các nhóm khác quan sát và đưa ra nhận xét.

* GV kết luận.

Nhiệm vụ 2. Thực hành xử lý tình huống về tự lập

a) Mục tiêu: HS nhận xét, đánh giá và đưa ra được cách ứng xử của bản thân, đồng tình hay không đồng tình với những biểu hiện của tự lập trong cuộc sống và học tập.

b) Nội dung: HS thảo luận nhóm, sắm vai để xử lý tình huống.

c) Sản phẩm: Kịch bản sắm vai và xử lý tình huống của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

* GV chia HS thành 6 nhóm nhỏ, yêu cầu các nhóm đọc và đưa ra cách giải quyết tình huống. Nhóm 1 và nhóm 4 cùng thảo luận tình huống 1. Nhóm 2 và nhóm 5 cùng thảo luận tình huống 2. Nhóm 3 và nhóm 6 cùng thảo luận tình huống 3.

* GV có thể yêu cầu HS các nhóm sắm vai để giải quyết tình huống.

* GV mời đại diện từng nhóm trình bày cách giải quyết tình huống, yêu cầu các nhóm khác quan sát và đưa ra nhận xét.

* GV nhận xét, kết luận về cách xử lý tình huống của từng nhóm. Tuyên dương đối với các nhóm có cách xử lý phù hợp, sáng tạo. Động viên, khích lệ các nhóm giải quyết tình huống chưa phù hợp và hướng dẫn các nhóm điều chỉnh.

Nhiệm vụ 3. Lập kế hoạch thể hiện tính tự lập

a) Mục tiêu: HS lập được kế hoạch thể hiện tính tự lập trong những tình huống cụ thể.

b) Nội dung: Thực hiện lập kế hoạch tự lập khi đi cắm trại trong 3 ngày hoặc khi bố mẹ đi công tác trong vòng 1 tuần.

c) Sản phẩm: Xây dựng được bản kế hoạch đã đề xuất.

d) Tổ chức thực hiện:

* GV lựa chọn 1 trong 2 bối cảnh tình huống trong SGK tr. 23 hoặc lựa chọn 1 bối cảnh khác phù hợp với HS ở địa phương mình công tác, sau đó yêu cầu HS xây dựng kế hoạch vào trong vở với từng việc làm, hành động cụ thể.

* GV mời 2 – 3 HS trình bày kế hoạch của cá nhân mình.

* HS trao đổi, thảo luận về kế hoạch mà các bạn đại diện trình bày, sau đó nhận xét, góp ý cho các bạn đồng thời tự rút kinh nghiệm cho kế hoạch của mình.

* GV nhận xét, tổng kết.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự đánh giá được việc thực hiện tính tự lập của bản thân và lập kế hoạch khắc phục những việc chưa làm được.

b) Nội dung: Lập và thực hiện kế hoạch rèn luyện tính tự lập của bản thân.

c) Sản phẩm: HS có bản kế hoạch và thực hiện được kế hoạch đề ra.

d) Tổ chức thực hiện

– Với hoạt động này, GV có thể cho HS tự thực hiện ở nhà trong một tuần, sau đó sẽ góp ý trực tiếp cho từng nhóm.

– HS dựa vào mẫu kế hoạch làm việc của bạn Hoa trong SGK tr. 22 để đưa ra và thực hiện được các biện pháp rèn luyện tính tự lập của bản thân trong học tập, trong công việc, trong sinh hoạt hằng ngày.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát ý thức, thái độ của HS khi thực hiện nhiệm vụ và đánh giá HS dựa trên các mức độ sau:

1. Hoàn thành tốt: HS nêu được đầy đủ khái niệm, một số biểu hiện cơ bản của tự lập và giải thích được ý nghĩa của tự lập. Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác; Thực hiện được nhiệm vụ của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng; Không dựa dẫm, ỷ lại, phụ thuộc vào người khác. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: HS nêu được khái niệm, một số biểu hiện và ý nghĩa của tự lập nhưng chưa đầy đủ. Đánh giá được khả năng tự lập của bản thân và người khác; Tự thực hiện được một số việc làm của bản thân trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng nhưng chưa thường xuyên. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: HS chưa nêu được đầy đủ khái niệm, chưa liệt kê được biểu hiện của tự lập và chưa giải thích được ý nghĩa của tự lập. Chưa tự thực hiện được các nhiệm vụ của bản thân; còn dựa dẫm, ỷ lại, phụ thuộc vào người khác trong học tập, sinh hoạt hằng ngày, hoạt động tập thể ở trường và trong cuộc sống cộng đồng. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

Chân trời sáng tạo

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khám phá được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.
- Lý giải được tầm quan trọng của việc tự nhận thức bản thân.
- Biết tôn trọng bản thân và những người xung quanh.
- Xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân.

2. Về năng lực

Năng lực tự chủ và tự học.

3. Về phẩm chất

- Trung thực.
- Chăm chỉ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0.
 - + Các video tình huống thực tế về tự nhận thức điểm mạnh, điểm yếu bản thân.

2. Học sinh

- Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Phá băng, tạo bầu không khí tích cực trong lớp học.

b) Nội dung: Em hãy viết ra giấy các thông tin theo yêu cầu ở SGK tr. 24 và chia sẻ với người bạn bên cạnh.

c) Sản phẩm: HS biết được những thông tin cơ bản để nhận thức, đánh giá bản thân sau khi nhận được chia sẻ từ bạn bè.

d) Tổ chức thực hiện:

GV có thể chọn một trong 2 cách sau:

Cách 1: Vẽ tranh chân dung

* Giao nhiệm vụ: GV phát cho HS giấy A4. Yêu cầu HS vẽ về bản thân mình (ước mơ của em, điều em tin tưởng nhất,...).

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: Chọn 3 – 5 bài tiêu biểu, mời tác giả của bức tranh đó thuyết minh.

* Kết luận, đánh giá: Cả lớp lắng nghe và đặt câu hỏi khai thác thông tin. GV chú ý dẫn dắt HS tự hình dung về bản thân của mình một cách chính xác nhất.

Cách 2: Tự sự bản thân

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS viết ra giấy các thông tin ở SGK tr. 24.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: Chia sẻ thông tin với người bạn bên cạnh.

* Kết luận, đánh giá: Bạn bên cạnh lắng nghe và đặt câu hỏi cho bạn mình, GV kết luận và đánh giá.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Đọc thông tin

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu được cách thức thể hiện sự tự nhận thức và đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy đọc thông tin trong SGK tr. 24 và trả lời câu hỏi :

– Bạn Linh đã tự nhận ra các đặc điểm nào của bản thân?

– Từ câu chuyện của bạn Linh, em hiểu thế nào là tự nhận thức bản thân?

c) Sản phẩm: HS biết được bạn Linh đã nhận ra những điểm mạnh và điểm yếu của bản thân như: học khá, hoà đồng, dễ mến, dễ nổi nóng, hơi tự ti về ngoại hình. Từ đó em biết được tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh, điểm yếu của mình.

d) Tổ chức thực hiện:

GV có thể chọn một trong 2 cách sau:

Cách 1: Sắm vai

* Giao nhiệm vụ: GV tạo 4 – 6 nhóm thảo luận và sắm vai câu chuyện trong phần thông tin đã đọc.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho các nhóm thời gian sắm vai 3 phút.

* Tổ chức, điều hành: Sau khi sắm vai, chọn 1 đại diện giải thích câu chuyện trong phần thông tin và trả lời các câu hỏi trong SGK tr. 24.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Cách 2: Hoạt động nhóm

* Giao nhiệm vụ: GV tạo 6 nhóm, thảo luận và thuyết trình theo kĩ thuật dạy học “Bể cá”.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian các nhóm thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: GV triển khai cho 3 nhóm thảo luận chính, 3 nhóm ngồi lắng nghe và đặt câu hỏi phản biện.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Nhiệm vụ 2. Xử lý thông tin

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu được cách thức thể hiện sự tự nhận thức và đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy đọc các thông tin trong SGK tr. 25 và cho biết các bạn Long, Vân, Ân, Hiếu đã tự nhận thức bản thân như thế nào?

c) Sản phẩm: Biểu hiện của sự tự nhận thức bản thân trong cuộc sống.

Bạn Long biết được mình là người khá thông minh thông qua việc tìm ra cách giải bài tập nhanh và chính xác.

Bạn Vân nhận ra mình là người khá nhút nhát thông qua việc biết câu trả lời nhưng không dám xung phong phát biểu.

Bạn Ân nhận ra mình là người tự tin khi trình diễn bộ trang phục của mình trong hội thi do trường tổ chức.

Bạn Hiếu biết mình là người dễ nổi nóng khi ý kiến của mình không được các bạn khác đồng tình.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK tr. 25 và trả lời câu hỏi.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm bài.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS xung phong phát biểu đáp án.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và đặt câu hỏi: Theo em, đâu là biện pháp tự nhận thức bản thân hiệu quả nhất? Vì sao?

– GV kết luận.

Nhiệm vụ 3. Tự nhận thức bản thân

a) Mục tiêu: HS nhận diện những cách thức tự nhận thức bản thân.

b) Nội dung: Dựa vào bảng thông tin ở SGK tr. 25, 26, em hãy cho biết các bạn đã tự nhận thức bản thân bằng cách nào.

c) Sản phẩm: Cách thức tự nhận thức bản thân trong cuộc sống.

– Tự vấn bản thân.

– Lắng nghe ý kiến từ người khác.

– Tham gia các hoạt động để khám phá bản thân.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào thông tin SGK tr. 25, 26 và cho biết các bạn đã tự nhận thức bản thân bằng cách nào.

* Thực hiện nhiệm vụ:

– GV cho HS làm việc với bạn ngồi cạnh, cùng thảo luận về bảng thông tin trong SGK.
– Với mỗi thông tin và hình ảnh (hành động), viết 2 – 3 dòng suy nghĩ, cảm nhận và gọi tên cách thức tự nhận thức bản thân.

* Tổ chức, điều hành: GV chọn 3 – 5 cặp trình bày trước lớp.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Nhiệm vụ 4. Thuyết trình

a) Mục tiêu: HS hiểu được những biểu hiện của tự lập.

b) Nội dung: Em hãy chọn một trong các chủ đề trong SGK tr. 26 và thuyết trình ngắn gọn trong nhóm.

c) Sản phẩm: Những bài thuyết trình về các chủ đề tự chọn.

– Tự tin là chính mình.

– Chấp nhận và tôn trọng bản thân.

– Thể hiện bản thân trong mối quan hệ với người khác.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và yêu cầu các nhóm vẽ hình sơ đồ tư duy trong nền một quyển tập, từ khoá là các chủ đề trong SGK tr. 26.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian các nhóm thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: GV mời đại diện nhóm chia sẻ kết quả thảo luận nhóm. Chú ý: GV gợi mở để HS chia sẻ cách tự nhận thức bản thân hiệu quả cho các bạn trong lớp.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

– Tự nhận thức bản thân là khả năng hiểu rõ chính xác bản thân, biết mình cần gì, muốn gì, đâu là điểm mạnh, điểm yếu của mình.

– Khi tự nhận thức bản thân hiệu quả, chúng ta hiểu về mình, chấp nhận bản thân, tự tin, cởi mở và tôn trọng chính mình, từ đó sẽ có cách cư xử, hành động phù hợp.

– Để tự nhận thức bản thân hiệu quả, chúng ta cần: nhận diện chính mình, thực hiện các bài tập tìm hiểu bản thân, lắng nghe nhận xét từ người khác và hành động tích cực để bộc lộ khả năng, tính cách bản thân.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Tự nhận xét

a) Mục tiêu: Giúp HS hình thành thái độ, suy nghĩ đúng đắn về tự nhận thức, đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy tự nhận xét bản thân theo các gợi ý trong SGK tr. 26.

c) Sản phẩm: Một bảng thông tin tự nhận xét bản thân về các nội dung như: ngoại hình, tính cách, sức khỏe, kĩ năng, năng khiếu, mối quan hệ,...

d) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV cho HS tự nhận xét bản thân theo các gợi ý trong SGK tr. 26.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm bài.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời HS xung phong phát biểu đáp án.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và chốt ý: Khuyến khích HS nhận thức đúng về bản thân, phát huy điểm mạnh và hạn chế điểm yếu.

Nhiệm vụ 2. Nhận xét và đối chiếu

a) Mục tiêu: Giúp HS rèn luyện những hành động thể hiện tự nhận thức, đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy tìm hiểu và ghi lại nhận xét của người khác (thầy/ cô, bố mẹ, bạn bè,...) về em và đối chiếu với những gì em tự đánh giá bản thân.

c) Sản phẩm: Những thông tin mà HS lắng nghe, tiếp thu từ những nhận xét của người khác. Từ đó đối chiếu với thông tin HS tự đánh giá bản thân để có những nội dung đánh giá chuẩn xác nhất.

d) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu và ghi lại nhận xét của người khác và đối chiếu với những gì HS tự đánh giá bản thân.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm bài.
- * Tổ chức, điều hành : GV mời HS xung phong phát biểu đáp án.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và đặt câu hỏi gợi mở: Ý kiến của người khác đánh giá về mình quan trọng ở mức nào?

Nhiệm vụ 3. Xử lý tình huống

a) Mục tiêu: Giúp HS rèn luyện những hành động thể hiện tự nhận thức, đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy giải quyết các tình huống trong SGK tr. 27.

c) Sản phẩm: Khả năng luyện tập tự nhận thức bản thân trong cuộc sống.

Tình huống 1: Hùng nên động viên Mai, dẫn chứng về những tình huống Hùng nhận thấy Mai là người hát hay để Mai có nhận thức đúng về khả năng của mình.

Tình huống 2: Nếu là Tùng, em nên luyện tập thật nhiều để khắc phục hạn chế nói trước đám đông của mình. Có thể tìm hiểu kiến thức, kĩ năng nói trước đám đông từ sách vở, các khoá học,...

d) Tổ chức thực hiện:

GV có thể chọn một trong 2 cách sau:

Cách 1: Tổ chức HS hoạt động cá nhân.

- * Giao nhiệm vụ: GV mô tả từng tình huống, và yêu cầu HS giải quyết.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS suy nghĩ.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời HS phát biểu cách ứng xử trong từng tình huống.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

Cách 2: Tổ chức hoạt động nhóm.

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 nhóm tương ứng với 2 tình huống trong hoạt động.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho mỗi nhóm cử một đại diện bốc thăm tình huống và thảo luận cách xử lý.

* Tổ chức, điều hành: GV lần lượt mời từng nhóm lên sắm vai tình huống sau 5 phút thảo luận.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

Nhiệm vụ 4. Xây dựng kế hoạch phát triển bản thân

a) Mục tiêu: Giúp HS luyện tập kiến thức đã học để tự nhận thức, đánh giá bản thân hiệu quả.

b) Nội dung: Em hãy dựa vào bản tự nhận xét để xây dựng kế hoạch phát triển bản thân.

c) Sản phẩm: Kế hoạch phát triển bản thân nhằm khắc phục điểm yếu, phát huy điểm mạnh. Quyết tâm kiên trì thực hiện kế hoạch đã đề ra, đồng thời đánh giá kết quả thực hiện để có những điều chỉnh hợp lí và kịp thời.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào bản tự nhận xét để xây dựng kế hoạch phát triển bản thân.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thiết kế, xây dựng kế hoạch phát triển bản thân.

– Yêu cầu HS chuẩn bị sẵn bút màu, bút lông, giấy trang trí,... cho hoạt động này.

– GV hướng dẫn HS thiết kế, trang trí bản kế hoạch phát triển bản thân.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 2 – 3 bạn chia sẻ bản kế hoạch của mình.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, góp ý.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Tham gia hoạt động tập thể

a) Mục tiêu: Giúp HS vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học để thể hiện tự nhận thức, đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Em hãy tham gia các hoạt động tập thể (ở lớp, trường, nơi cư trú,...) và ghi lại những trải nghiệm, những đặc điểm, khả năng mới mà em khám phá được ở bản thân.

c) Sản phẩm: HS tích cực tham gia các hoạt động tập thể (ở lớp, trường, nơi cư trú,...) để khám phá khả năng của bản thân.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tham gia các hoạt động tập thể và ghi lại những trải nghiệm, khả năng mới mà HS khám phá được ở bản thân.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: Mời HS xung phong phát biểu trải nghiệm của mình sau khi tham gia các hoạt động tập thể.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, khuyến khích HS tự nhận thức bản thân một cách hiệu quả.

Nhiệm vụ 2. Thực hiện gợi ý

a) Mục tiêu: Giúp HS vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học để thể hiện tự nhận thức, đánh giá bản thân.

b) Nội dung: Chọn và thực hiện một trong các gợi ý trong SGK tr. 27.

c) Sản phẩm:

– HS làm được một chiếc hộp có những tờ giấy viết ra những điểm thú vị của bản thân, điểm chưa hài lòng về bản thân mỗi ngày. Đó là cơ sở để giúp HS tự nhận thức, đánh giá bản thân nhằm hoàn thiện bản thân sau một khoảng thời gian nhất định.

– HS khai thác 5 ưu điểm của bản thân để thể hiện tốt trong cuộc thi kể chuyện cấp trường.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS chọn và thực hiện một trong các gợi ý ở SGK tr. 27.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm bài.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS xung phong phát biểu câu trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và gợi mở ví dụ.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được đầy đủ khái niệm và ý nghĩa của việc tự nhận thức bản thân. Nêu được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân. Biết tôn trọng bản thân và những người xung quanh. Xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân một cách hiệu quả. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của tự nhận thức bản thân nhưng còn chưa đầy đủ. Đánh giá được việc thực hiện tự nhận thức bản thân nhưng đôi khi còn nhầm lẫn và chưa rõ ràng. Biết tôn trọng bản thân và người xung quanh. Biết xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân nhưng chưa hiệu quả. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa của tự nhận thức bản thân. Chưa thể hiện sự tôn trọng bản thân và người khác. Chưa biết xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của bản thân trong học tập và cuộc sống hằng ngày. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.



Ứng phó với tình huống nguy hiểm

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khám phá được một số tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em.
- Lí giải được các cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm.
- Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn.

2. Về năng lực

Năng lực giải quyết vấn đề.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm.
- Nhân ái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0.
 - + Các tranh hướng dẫn các bước phòng tránh và ứng phó với tình huống nguy hiểm như: hướng dẫn kĩ năng thoát khỏi đám cháy khi xảy ra cháy, hoả hoạn trong nhà; hướng dẫn về phòng, chống đuối nước và kĩ năng sơ cấp cứu nạn nhân; hướng dẫn về kĩ năng phòng, tránh thiên tai;...

2. Học sinh

Tài liệu: SBT, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

- Mục tiêu:** Phá băng, tạo bầu không khí tích cực trong lớp học.
- Nội dung:** Em hãy đọc câu ca dao trong SGK tr. 28 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS nhận ra được người mẹ muốn khuyên con phải cẩn thận trước những tình huống nguy hiểm như sông nước,... từ đó nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng phó với những tình huống nguy hiểm trong cuộc sống.

d) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc câu ca dao.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện bài tập trong SGK tr. 28.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời 2 – 3 HS phát biểu câu trả lời.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và dẫn vào bài học.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận diện các tình huống nguy hiểm.

b) Nội dung: Em hãy quan sát hình ảnh trong SGK tr. 28 và trả lời câu hỏi.

– Đây là những tình huống nguy hiểm có thể xảy ra xung quanh em và cho biết hậu quả của các tình huống nguy hiểm đó?

– Thảo luận cách ứng phó với tình huống nguy hiểm trên.

– Em hiểu thế nào là tình huống nguy hiểm?

c) Sản phẩm: HS nhận biết được những tình huống nguy hiểm có thể xảy ra xung quanh mình, hậu quả của các tình huống trong tranh: sét đánh, cây đổ, ngập lụt, đuối nước, bắt cóc, bỏng, bị bắt nạt,... Từ đó hiểu được khái niệm tình huống nguy hiểm là những tình huống có thể gây ra những tổn hại về thể chất, tinh thần cho con người và xã hội. Đồng thời, HS biết được những cách ứng phó với hình huống nguy hiểm phù hợp: nhờ sự giúp đỡ từ người lớn, trú ẩn an toàn trước những thiên tai, nguy hiểm đến từ thiên nhiên,...

d) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SGK tr. 28.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS trả lời các câu hỏi trong SGK tr. 29.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời HS xung phong phát biểu suy nghĩ.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và chốt câu trả lời phù hợp nhất.

Nhiệm vụ 2. Thảo luận

a) Mục tiêu: Giúp HS nhận diện các tình huống nguy hiểm.

b) Nội dung: Em hãy đọc thông tin SGK tr. 29 và trả lời câu hỏi.

– Nếu là bạn học cùng lớp với Minh, em sẽ làm gì để bản thân và các bạn trong lớp không gặp nguy hiểm từ sự đùa nghịch của Minh?

– Hành động của Nam và các bạn có thể dẫn đến những hậu quả gì?

– Nếu em là một trong những bạn được Nam rủ, em sẽ xử lý tình huống này như thế nào?

c) Sản phẩm: HS hiểu được hành động của Nam, Minh và các bạn có thể dẫn đến tổn hại về mặt thể chất cho các bạn. Nếu là em, em sẽ phản đối hành động của Nam, Minh và nhóm bạn, đồng thời giải thích với các bạn nhận thức được tình huống nguy hiểm mình có thể gặp phải.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK tr. 29.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS trả lời các câu hỏi trong SGK tr. 29.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS xung phong phát biểu suy nghĩ.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét và chốt câu trả lời phù hợp nhất.

Nhiệm vụ 3. Sắp xếp thứ tự

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu được các bước ứng phó với tình huống nguy hiểm.

b) Nội dung: Sắp xếp các bước ứng phó với tình huống nguy hiểm sao cho phù hợp.

c) Sản phẩm: Quy trình các bước ứng phó với tình huống nguy hiểm phù hợp.

1. Nhận diện tình huống nguy hiểm.

2. Bình tĩnh suy nghĩ.

3. Liệt kê các cách ứng phó.

4. Chọn phương án ứng phó hiệu quả.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS sắp xếp các bước ứng phó sao cho phù hợp.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS đọc và suy nghĩ về các gợi ý để làm bài tập.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS phát biểu câu trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV chia sẻ câu trả lời phù hợp nhất.

– Tình huống nguy hiểm là những tình huống có thể gây ra những tổn hại về thể chất, tinh thần cho con người và xã hội.

– Một số tình huống nguy hiểm thường gặp như: bão, lũ, dông, sét, đuối nước, cháy nổ, bắt cóc, xâm hại,...

– Để ứng phó với tình huống nguy hiểm, cần phải thật bình tĩnh, suy nghĩ thật kỹ, tìm kiếm sự hỗ trợ và các cách ứng phó phù hợp, an toàn nhất. Khi gặp tình huống nguy hiểm khó có thể đối đầu, cần trốn chạy, kêu cứu. Sau đó, tìm cách để lại dấu vết, thông tin để báo cho người thân, công an và người xung quanh.

– Một số trường hợp bắt cóc, xâm hại,... cần nhắc đánh thật mạnh vào chỗ hiểm của kẻ xấu nếu có thể để bảo vệ mình.

– Nếu cảm thấy sự an toàn của bản thân hay của người khác bị đe dọa, em có thể gọi điện thoại:

+ Tổng đài Quốc gia bảo vệ trẻ em: 111

+ Yêu cầu trợ giúp khẩn cấp, tìm kiếm cứu nạn toàn quốc: 112

+ Cảnh sát: 113

+ Phòng cháy chữa cháy: 114

+ Cứu thương: 115

+ Đường dây nóng hỗ trợ trẻ em: 18001507

Hoặc báo trực tiếp, gọi điện đến người thân, bạn bè em tin cậy nhất.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Xử lý tình huống

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu được các cách ứng phó với các tình huống nguy hiểm.

b) Nội dung: Em hãy nêu cách ứng phó với một số tình huống giả định trong SGK tr. 30.

c) Sản phẩm: HS chọn được những cách ứng phó phù hợp với một số tình huống giả định.

– Nhận được thư đe dọa từ một người lạ: báo ngay cho người lớn để nhận được sự giúp đỡ (bố mẹ, thầy cô, cơ quan chức năng,...).

– Phát hiện có người lạ đi theo mình trên đoạn đường vắng: nhanh chóng nhờ sự giúp đỡ từ người đi đường hoặc điện thoại báo cho người thân.

– Phát hiện mình có thể nguy hiểm vì người lạ trong thang máy có dấu hiệu đáng ngờ: gọi điện báo cho người thân hoặc sử dụng nút liên lạc với bảo vệ trong thang máy để nhờ sự giúp đỡ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS nêu cách ứng phó với một số giả định trong SGK tr. 30.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm bài tập.

* Tổ chức, điều hành:

– GV mời HS phát biểu suy nghĩ.

– GV lắng nghe và chốt câu trả lời phù hợp.

* Kết luận, đánh giá: GV góp ý và đặt câu hỏi.

Nhiệm vụ 2. Sắm vai

a) Mục tiêu: Giúp HS rèn luyện hành động ứng phó với tình huống nguy hiểm trong cuộc sống hằng ngày.

b) Nội dung: Em hãy sắm vai tập giải quyết các tình huống trong SGK tr. 30.

c) Sản phẩm: Khả năng luyện tập cách thức ứng phó với tình huống nguy hiểm trong cuộc sống.

Tình huống 1: Không trú mưa ở những gốc cây vì nguy cơ cao sẽ bị sét đánh, hãy trú mưa ở những mái hiên nhà hoặc cửa hàng,...

Tình huống 2: Xác nhận thông tin với bố bằng điện thoại hoặc nhờ sự giúp đỡ của người đi đường.

Tình huống 3: Bình tĩnh thương lượng, bỏ chạy hoặc chấp nhận bỏ của để đảm bảo an toàn cho bản thân.

d) Tổ chức thực hiện:

GV có thể chọn một trong 2 cách sau dựa trên tình huống HS lựa chọn.

Cách 1: Tổ chức HS hoạt động cá nhân.

* Giao nhiệm vụ: GV mô tả tình huống cụ thể.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV dành cho HS thời gian suy nghĩ.

* Tổ chức, điều hành:

– GV mời HS phát biểu cách ứng xử trong từng tình huống.

– GV đặt câu hỏi khơi gợi cảm xúc, suy nghĩ của HS.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

Cách 2: Tổ chức hoạt động nhóm.

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 3 nhóm tương ứng với 3 tình huống trong hoạt động này.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV phân công mỗi nhóm cử một đại diện bốc thăm chọn tình huống.

* Tổ chức, điều hành:

– Các nhóm thảo luận cách xử lý tình huống được giao.

– Sau 5 phút thảo luận, GV lần lượt mời từng nhóm lên sắm vai xử lý tình huống.

– GV đặt câu hỏi khơi gợi cảm xúc, suy nghĩ của HS: cả về cách ứng xử tình huống, về tình huống.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

Nhiệm vụ 3. Thảo luận nhóm

a) Mục tiêu: Giúp HS hiểu các tình huống nguy hiểm thường gặp và cách ứng phó.

b) Nội dung: Em hãy thảo luận và chia sẻ với các bạn về những tình huống nguy hiểm thường gặp ở trong trường học, ngoài đường phố, ở nhà và cách ứng phó với chúng.

c) Sản phẩm: Khả năng luyện tập ứng phó với các tình huống nguy hiểm thường gặp trong cuộc sống:

– Ở nhà: rò rỉ khí ga, điện,...

– Ở trường: bắt nạt, trò chơi nguy hiểm, leo trèo,...

– Xã hội: cảm dỗ, bắt cóc, đe dọa,...

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia nhóm 2 yêu cầu HS thảo luận về những tình huống nguy hiểm thường gặp ở những trường học, ngoài đường phố, ở nhà và cách ứng phó với chúng.

* Thực hiện nhiệm vụ : GV dành cho các nhóm thời gian suy nghĩ và thảo luận.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS đại diện các nhóm phát biểu câu trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Giúp HS vận dụng một cách sáng tạo những kiến thức ứng phó với những tình huống nguy hiểm trong cuộc sống hằng ngày.

b) Nội dung: Hãy lên danh sách các vật dụng cần thiết để ứng phó với các tình huống nguy hiểm và đề xuất với bố mẹ trang bị cho gia đình (ví dụ: dụng cụ phòng cháy chữa cháy, tủ thuốc y tế, găng tay làm vườn, ủng, thuốc xịt muỗi,...).

c) Sản phẩm: Vận dụng sáng tạo cách thức ứng phó tình huống nguy hiểm trong cuộc sống hằng ngày để lập một danh sách các vật dụng cần thiết để ứng phó với các tình huống nguy hiểm trong cuộc sống: dụng cụ phòng cháy chữa cháy, tủ thuốc y tế, găng tay làm vườn, ủng, thuốc xịt muỗi,... Ngoài ra cần trang bị những kĩ năng ứng phó với một số tình huống nguy hiểm cụ thể (động đất, sạt lở núi, đuối nước, cháy nổ,...).

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS về nhà thực hiện bài tập sau:

– Em hãy lên danh sách các vật dụng cần thiết để ứng phó với các tình huống nguy hiểm và đề xuất với bố mẹ trang bị cho gia đình (ví dụ: dụng cụ phòng cháy chữa cháy, tủ thuốc y tế, găng tay làm vườn, ủng, thuốc xịt muỗi,...).

– Suy tầm các kĩ năng ứng phó với một số tình huống nguy hiểm cụ thể. (Ví dụ: động đất, sạt lở núi, đuối nước, cháy nổ,...).

* Thực hiện nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tập trung giải quyết từng ý cụ thể của yêu cầu. Khai thác các nội dung có liên quan đến các dấu hiệu nhận diện tình huống nguy hiểm và các bước xử lí.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1–2 HS chia sẻ trước lớp sau khi thực hiện bài tập ở nhà.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát thái độ, hành vi của HS để đánh giá:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được đầy đủ khái niệm tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em. Liệt kê được các cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm. Thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được khái niệm tình huống nguy hiểm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em nhưng còn chưa đầy đủ. Liệt kê được một số cách cơ bản để ứng phó với một số tình huống nguy hiểm. Thực hành được một số cách ứng phó trước các tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Chưa nêu được khái niệm và hậu quả của những tình huống nguy hiểm đối với trẻ em. Chưa liệt kê được các cách ứng phó với một số tình huống nguy hiểm. Chưa thực hành được cách ứng phó trước một số tình huống nguy hiểm để đảm bảo an toàn. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khám phá được khái niệm tiết kiệm và những biểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, điện, nước,...).
- Lí giải được tầm quan trọng của tiết kiệm.
- Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh.
- Phê phán những biểu hiện của lãng phí trong cuộc sống và học tập.
- Thực hành tiết kiệm trong cuộc sống và học tập.

2. Về năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi.

3. VỀ PHẨM CHẤT

Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, giấy A0.
 - + Các tranh, video/ clip tình huống về tiết kiệm điện, tiết kiệm tài nguyên nước,...

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. HS huy động những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải thích và kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: HS quan sát tranh ở SGK tr. 31 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS quan sát tranh và trả lời được câu hỏi do GV nêu ra và kết nối được hoạt động vừa thực hiện với nội dung cần tìm hiểu trong bài.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi: *Các bạn ấy đang lãng phí những gì?*

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1 vài HS nêu câu trả lời, cả lớp nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Đọc câu chuyện và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm tiết kiệm và giải thích được vì sao phải tiết kiệm.

b) Nội dung: HS đọc câu chuyện trong SGK tr. 31 và trả lời câu hỏi 1, 2, 3 trong SGK tr. 31.

c) Sản phẩm: HS phân tích được truyện và nêu được khái niệm tiết kiệm, giải thích vì sao phải tiết kiệm. Tiết kiệm là sử dụng một cách hợp lí tiền bạc, của cải, thời gian, sức lực của mình và của người khác. Tiết kiệm giúp chúng ta quý trọng lao động của bản thân mình và của người khác. Khi tiết kiệm, không chỉ có thể giảm gánh nặng cho gia đình, thể hiện lối sống văn minh mà còn có điều kiện để giúp đỡ, chia sẻ với những người có hoàn cảnh khó khăn.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc câu chuyện *Lối sống tiết kiệm của Bác Hồ* trong SGK tr. 31 và trả lời các câu hỏi sau:

– Những chi tiết nào trong câu chuyện thể hiện lối sống tiết kiệm của Bác Hồ?

– Từ câu chuyện về Bác Hồ, em hiểu tiết kiệm là gì? Vì sao chúng ta phải tiết kiệm?

– Em rút ra được bài học gì cho bản thân từ câu chuyện trên?

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS đọc câu chuyện trong SGK và trả lời các câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra khái niệm tiết kiệm và ý nghĩa của việc tiết kiệm.

Nhiệm vụ 2. Quan sát tranh

a) Mục tiêu: HS nêu được những biểu hiện của tiết kiệm và lãng phí, kể được một số hậu quả của hành vi lãng phí.

b) Nội dung: HS quan sát tranh và cho biết hành vi nào biểu hiện của tiết kiệm và hành vi nào thể hiện sự lãng phí; kể được một số hậu quả của hành vi lãng phí.

c) Sản phẩm: HS nêu được những hành vi thể hiện sự tiết kiệm qua tranh số 1 và 2, hành vi thể hiện sự lãng phí qua tranh số 3 và 4; từ đó nêu ra một số hậu quả của hành vi lãng phí.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát 4 bức tranh trong SGK tr. 32 và trả lời các câu hỏi sau:

– Hành vi nào thể hiện sự tiết kiệm và hành vi nào thể hiện sự lãng phí?

– Hậu quả của những hành vi lãng phí.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho HS quan sát tranh trong SGK và trả lời các câu hỏi do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổ chức để HS rút ra một số biểu hiện của tiết kiệm, lãng phí và hậu quả của hành vi lãng phí.

Nhiệm vụ 3. Thảo luận nhóm

a) Mục tiêu: HS trình bày được các cách thức để thực hành tiết kiệm.

b) Nội dung: HS thảo luận và chia sẻ với các bạn trong lớp về ý nghĩa của câu ca dao trong SGK tr. 32.

c) Sản phẩm: HS rút ra được ý nghĩa của tiết kiệm thông qua câu ca dao trong SGK tr. 32.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận và chia sẻ về ý nghĩa của câu ca dao trong SGK tr. 32.

*Được mùa chớ phụ ngô khoai
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng*

(Ca dao)

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thảo luận với bạn theo hình thức cặp đôi và rút ra ý nghĩa của câu ca dao trên.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1 vài HS nêu ý nghĩa của thông điệp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV rút ra ý nghĩa của tiết kiệm.

Nhiệm vụ 4. Thuyết trình trước lớp

a) Mục tiêu: HS trình bày được các cách thức để thực hành tiết kiệm.

b) Nội dung: HS lựa chọn một trong các chủ đề trong SGK tr. 32, thuyết trình trước lớp để rút ra các cách thức thực hành tiết kiệm.

c) Sản phẩm: HS rút ra được một số cách thức thực hành tiết kiệm trong cuộc sống như tiết kiệm thời gian, tiền bạc, điện, nước,...

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS chọn 1 trong các chủ đề ở SGK tr. 32, thảo luận và thuyết trình trước lớp để rút ra cách thức để rèn luyện tiết kiệm.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS lựa chọn chủ đề và thảo luận với bạn để rút ra các cách thức để rèn luyện tiết kiệm.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1 vài HS thuyết trình trước lớp về các chủ đề tr. 32, các HS khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV rút ra các cách thức để rèn luyện tiết kiệm.

GV kết luận:

- Tiết kiệm là sử dụng một cách hợp lí tiền bạc, của cải, thời gian, sức lực của mình và của người khác.
- Tiết kiệm giúp chúng ta quý trọng lao động của bản thân mình và của người khác. Khi tiết kiệm, không chỉ có thể giảm gánh nặng cho gia đình, thể hiện lối sống văn minh mà còn có điều kiện để giúp đỡ, chia sẻ với những người có hoàn cảnh khó khăn.
- Để rèn luyện tính tiết kiệm, chúng ta cần:
 - + Tắt thiết bị điện khi không cần thiết.
 - + Sử dụng hợp lí nước sạch, tiền bạc,...
 - + Sắp xếp thời gian làm việc khoa học, hiệu quả.
 - + Bảo quản đồ dùng học tập, lao động,...

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- HS đánh giá được thái độ, hành vi tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh.
- HS thể hiện được thái độ đồng tình, ủng hộ với các hành vi của tiết kiệm và phê phán những biểu hiện của lãng phí trong cuộc sống và học tập.

b) Nội dung: HS thảo luận tình huống để đưa ra cách ứng xử phù hợp với từng tình huống và nêu những việc HS có thể làm để thể hiện hành vi tiết kiệm đối với bản thân, đối với người thân, đối với nhà trường, đối với cộng đồng xã hội.

c) Sản phẩm: HS nêu ra cách ứng xử phù hợp trong từng tình huống và trả lời được câu hỏi do GV nêu ra.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

- Nhóm 1, 2: Thảo luận tình huống 1 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thực hành tiết kiệm thời gian và phê phán những biểu hiện của lãng phí.

– Nhóm 3, 4: Thảo luận tình huống 2 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thực hành tiết kiệm điện, nước và phê phán những biểu hiện của lãng phí.

– Nhóm 5, 6: Thảo luận tình huống 3 và đưa ra cách ứng xử; sau đó nêu những việc em có thể làm để thực hành tiết kiệm tiền bạc và phê phán những biểu hiện của lãng phí.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thảo luận tình huống trong SGK tr. 33 và nêu những hành vi tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh; phê phán những biểu hiện của lãng phí trong cuộc sống và học tập.

* Tổ chức, điều hành: GV mời mỗi nhóm cử một đại diện trình bày câu trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV đưa ra cách ứng xử phù hợp với từng tình huống, nêu những hành vi tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh; phê phán những biểu hiện của lãng phí trong cuộc sống và học tập.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Lập một bản kế hoạch tiết kiệm tiền

a) Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức đã học để lập được kế hoạch tiết kiệm tiền.

b) Nội dung: HS lập ra một bản kế hoạch tiết kiệm tiền.

c) Sản phẩm: HS tạo được một bản kế hoạch tiết kiệm tiền cho bản thân để mua giày dép, sách vở cho năm học mới mà không phải xin bố mẹ.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tự lập kế hoạch tiết kiệm tiền để mua giày dép, sách vở cho năm học mới mà không phải xin bố mẹ.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS lựa chọn hình thức thể hiện và hoàn thành nhiệm vụ do GV nêu ra.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS trưng bày sản phẩm trên lớp; các bạn khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá: GV tổng hợp những cách thức hiệu quả nhất để thiết kế bản kế hoạch tiết kiệm mua giày dép, sách vở cho năm học mới mà không phải xin bố mẹ.

Nhiệm vụ 2. Tự nhận xét

a) Mục tiêu: HS tự nhận xét được việc rèn tính tiết kiệm của mình, bạn bè và người thân, từ đó góp ý cho bản thân, bạn bè và người thân để cùng nhau thay đổi tích cực hơn.

b) Nội dung: HS tự nhận xét việc rèn luyện tính tiết kiệm của mình, bạn bè và người thân. Nêu 5 điều góp ý cho bản thân, bạn bè và người thân để cùng nhau thay đổi tích cực hơn.

c) Sản phẩm: HS tự nhận xét được việc rèn luyện tính tiết kiệm của mình, bạn bè và người thân; góp ý cho bản thân, bạn bè và người thân để cùng nhau thay đổi tích cực hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tự nhận xét được việc rèn tính tiết kiệm của mình, bạn bè và người thân; đưa ra 5 góp ý cho bản thân, bạn bè và người thân để cùng nhau thay đổi tích cực hơn.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS lên ý tưởng và thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Tổ chức, điều hành: GV mời HS chia sẻ với các bạn trên lớp về kết quả tự nhận xét được việc rèn tính tiết kiệm của mình, bạn bè và người thân; đưa ra 5 góp ý cho bản thân, bạn bè và người thân để cùng nhau thay đổi tích cực hơn.

* Kết luận, đánh giá: GV rút ra được bài học cho HS thông qua hoạt động chia sẻ trên lớp.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát ý thức, thái độ của HS khi thực hiện nhiệm vụ và đánh giá HS dựa trên các mức độ sau:

1. Hoàn thành tốt: HS nêu được đầy đủ khái niệm tiết kiệm và những biểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, điện, nước,...). Hiểu rõ được vì sao phải tiết kiệm; Nhận xét, đánh giá một cách đầy đủ việc thực hiện tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh, thực hành tiết kiệm trong cuộc sống và học tập một cách hiệu quả. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: HS nêu được khái niệm tiết kiệm và những biểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, điện, nước,...) nhưng chưa đầy đủ. Hiểu một cách cơ bản vì sao phải tiết kiệm; Nhận xét, đánh giá một cách cơ bản việc thực hiện tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh, thực hành tiết kiệm trong cuộc sống và học tập một cách cơ bản. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: HS chưa nêu được khái niệm tiết kiệm và những biểu hiện của tiết kiệm (thời gian, tiền bạc, điện, nước,...). Chưa hiểu vì sao phải tiết kiệm; Chưa thể nhận xét, đánh giá việc thực hiện tiết kiệm của bản thân và những người xung quanh, chưa biết thực hành tiết kiệm trong cuộc sống và học tập. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khám phá được khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Lí giải được các điều kiện để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam.

2. Về năng lực

Năng lực tự chủ.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm.
- Nhân ái.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tài liệu: SGK, SGV, SBT, Hiến pháp năm 2013, Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung 2014.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, giấy A0.
 - + Các tranh thể hiện mối quan hệ giữa nhà nước và công dân như: mô phỏng giấy khai sinh; mô phỏng căn cước công dân.

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT, Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung 2014. Mỗi HS chuẩn bị thông tin về 01 tấm gương công dân Việt Nam tiêu biểu, giới thiệu thông tin về các tấm gương đó trên tấm thiệp nhỏ có trang trí.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. HS huy động những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải thích và kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới. Tạo ra mâu thuẫn trong nhận thức đối với HS, cho biết dựa vào đâu để xác định được ai là công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Em hãy quan sát các bạn dưới đây và đoán xem bạn nào là công dân Việt Nam, bạn nào không phải là công dân Việt Nam? Vì sao?

c) Sản phẩm: HS biết được nếu chỉ căn cứ vào màu da, tên và trang phục thì chưa đủ để xác định chính xác bạn nào là công dân Việt Nam. Muốn xác định chắc chắn thì cần căn cứ vào các quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trong thời gian 1 phút, quan sát tranh về các bạn Nam, Peter, Sùng Nhi, Anna, Hoa và Jim trong SGK tr. 34 để xác định bạn nào là công dân Việt Nam, bạn nào không phải là công dân Việt Nam.

– HS có thể thảo luận cặp đôi với bạn bên cạnh.

* Thực hiện nhiệm vụ:

– GV chiếu các hình ảnh lên máy chiếu và mời HS trả lời.

– GV có thể chiếu các hình ảnh trong SGK tr. 34 lên máy chiếu để tất cả HS trong lớp cùng theo dõi tập trung.

– GV đặt câu hỏi: Theo em, trong những bạn trên, bạn nào là công dân Việt Nam? Bạn nào không phải là công dân Việt Nam? Vì sao?

* Tổ chức, điều hành:

– GV mời đại diện 2 đến 3 HS trả lời và các bạn khác nhận xét câu trả lời của bạn mình.

– HS có thể có nhiều ý kiến khác nhau vì dựa trên những căn cứ như màu da, tên gọi, trang phục,...

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét các ý kiến và chốt ý.

Gợi ý thêm: Tùy vào không khí lớp học và điều kiện cơ sở vật chất, trước khi tổ chức hoạt động khởi động này, GV có thể cho HS nghe bài hát “Việt Nam ơi” hoặc chiếu một số hình ảnh về đất nước Việt Nam để khơi dậy lòng tự hào dân tộc trong HS.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu thông tin

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm công dân Việt Nam và căn cứ xác định công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Em hãy đọc thông tin và trả lời câu hỏi trong SGK tr. 35.

c) Sản phẩm: HS biết được thông thường công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tại điều 4 về nguyên tắc quốc tịch quy định “Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.”, như vậy công dân Việt Nam cũng có thể có 2 hoặc nhiều quốc tịch. Ví dụ: trường hợp người Việt Nam lấy chồng, hoặc vợ là người nước ngoài, định cư ở nước ngoài, đủ điều kiện nhập quốc tịch nước ngoài nhưng

chưa thôi quốc tịch Việt Nam. Có những trường hợp là người không có quốc tịch do bị tước quốc tịch hoặc chưa đủ điều kiện nhập quốc tịch.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin 1 trong SGK tr. 36 để trả lời các câu hỏi:

– Căn cứ để xác định công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

– Căn cứ nào để xác định một người có quốc tịch Việt Nam?

* Thực hiện nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS trả lời từng câu hỏi. Trong quá trình HS đọc thông tin, GV quan sát HS làm việc và hỗ trợ khi cần thiết, đồng thời ghi lại những HS tích cực, những HS chưa thực sự tích cực để điều chỉnh.

* Tổ chức, điều hành: GV gọi đại diện HS trả lời và các bạn trong lớp nhận xét ý kiến trả lời của bạn mình. GV có thể dựa vào kết quả quan sát HS thực hiện nhiệm vụ để mời theo tinh thần xung phong hoặc chỉ định HS trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

Gợi ý thêm:

– GV có thể giải thích thêm về quốc tịch để HS hiểu hơn.

– GV có thể mở rộng kiến thức cho HS qua các câu hỏi sau:

+ Công dân Việt Nam chỉ có duy nhất một quốc tịch Việt Nam hay có thể có nhiều quốc tịch?

+ Nếu cho rằng công dân Việt Nam có thể có nhiều quốc tịch, hãy nêu ra một vài ví dụ cụ thể?

+ Theo em, có người nào không có quốc tịch hay không?

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu giấy tờ xác định quốc tịch

a) Mục tiêu: HS chỉ ra được thông tin nào trên giấy khai sinh cho biết mình là công dân Việt Nam hay không phải là công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Em hãy quan sát hình ảnh trong SGK tr. 36 và trả lời câu hỏi: “Thông tin nào trong các giấy tờ trong SGK tr. 36 cho biết đó là Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?”.

c) Sản phẩm: HS biết cách đọc thông tin xác định công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên các loại giấy tờ như giấy khai sinh, căn cước công dân, hộ chiếu,...

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát hình ảnh mô phỏng về giấy khai sinh trong SGK tr. 36 và trả lời câu hỏi.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 2 – 3 HS trả lời.

* Kết luận, đánh giá:

– Gợi ý câu trả lời: Dựa vào thông tin về “Quốc tịch” ghi trong giấy khai sinh để làm căn cứ pháp lý xác định ai là công dân Việt Nam.

– GV giải thích thêm về tầm quan trọng của giấy khai sinh, thủ tục làm giấy khai sinh để HS có ý thức tôn trọng pháp luật, giữ gìn giấy khai sinh cẩn thận.

– GV cũng khẳng định thêm cho HS, trẻ em có quyền được khai sinh và có quốc tịch, HS sẽ được tìm hiểu ở chủ đề về quyền trẻ em.

* GV dẫn dắt HS chuyển sang hoạt động tiếp theo.

– Vậy những trường hợp nào sẽ có quốc tịch Việt Nam, điều kiện để có quốc tịch Việt Nam là gì? Chúng ta sẽ cùng khám phá trong hoạt động tiếp theo.

Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu Luật Quốc tịch

a) Mục tiêu: HS chỉ ra được một số căn cứ để xác định người có quốc tịch Việt Nam theo quy định của *Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014*.

b) Nội dung: Tìm hiểu Điều 15, 16, 17, 18, 35 và 37 của Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 và xác định các điều kiện để có quốc tịch Việt Nam của một vài bạn trong SGK tr. 37.

c) Sản phẩm: HS nêu lên được các cách xác định người có quốc tịch Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và yêu cầu HS thảo luận tìm hiểu Điều 15, 16, 17, 18, 19 Luật Quốc tịch năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thảo luận nhóm.

* Tổ chức, điều hành: GV yêu cầu đại diện nhóm HS trả lời và các nhóm nhận xét.

Gợi ý câu trả lời:

– Sùng Nhi có bố mẹ đều là công dân Việt Nam, bạn được sinh ra và lớn lên ở Việt Nam nên có quốc tịch Việt Nam.

– Peter cũng là công dân Việt Nam vì bạn được sinh ra và lớn lên ở Việt Nam, bố mẹ bạn là người không quốc tịch nhưng thường trú ở Việt Nam.

– Hoa là công dân Việt Nam vì sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam và không rõ cha mẹ là ai.

– Jim có thể là công dân Việt Nam vì có bố mẹ đều là người có quốc tịch Việt Nam.

* Kết luận, đánh giá: GV kết luận.

- Công dân là một cá nhân hoặc một con người cụ thể mang quốc tịch của một quốc gia, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.
- Quốc tịch là căn cứ xác định công dân của một nước. Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.
- Công dân Việt Nam có quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Xử lý tình huống

a) Mục tiêu: HS dựa vào các kiến thức đã kiến tạo được để xử lý các tình huống cụ thể và xác định được ai là công dân Việt Nam trong những tình huống đó.

b) Nội dung: Em hãy đọc và thảo luận các tình huống trong SGK tr. 37, 38.

c) Sản phẩm: HS biết được Hậu là công dân Việt Nam, vì Hậu được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam, bố mẹ Hậu ban đầu là người không quốc tịch nhưng có nơi thường trú tại Việt Nam (tỉnh Thanh Hoá). Lisa là công dân Việt Nam, vì Lisa khi sinh ra có bố mẹ đều là công dân Việt Nam. Bé Hải Phong vẫn là công dân Việt Nam do sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam và cha mẹ có nơi thường trú tại Việt Nam.

d) Tổ chức thực hiện:

* GV tổ chức cho HS đọc tình huống 1 trong SGK tr. 37 để trả lời câu hỏi.

Theo em, Hậu có phải là công dân Việt Nam không? Vì sao?

* GV mời 1 – 2 HS trả lời.

* GV nhận xét ý kiến.

* GV tổ chức cho HS đọc tình huống 2 trong SGK tr. 38 để trả lời câu hỏi.

Em có đồng ý với ý kiến của một số bạn lớp 6B không? Vì sao?

* GV mời 1 – 2 HS trả lời.

* GV nhận xét ý kiến.

* GV tổ chức cho HS đọc tình huống 3 trong SGK tr. 38 để trả lời câu hỏi.

Theo em, bé Hải Phong có phải là công dân Việt Nam không? Vì sao?

* GV mời 1 – 2 HS trả lời.

* GV nhận xét ý kiến.

* GV nhận xét, khích lệ những HS tích cực và hiểu bài học. Động viên những HS khác tham gia tích cực hơn vào các hoạt động học tập.

Nhiệm vụ 2. Tấm gương công dân Việt Nam

a) Mục tiêu: HS thể hiện được lòng tự hào là công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Chia sẻ tấm gương công dân Việt Nam tiêu biểu.

c) Sản phẩm: HS có thể chuẩn bị được những bài thuyết trình, sản phẩm trang trí về tấm gương công dân Việt Nam tiêu biểu.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS tổng hợp thông tin về tấm gương công dân Việt Nam tiêu biểu đã chuẩn bị lên không gian lớp học theo kĩ thuật phòng tranh (có thể lựa chọn cách trang trí sáng tạo). Sau đó yêu cầu HS lần lượt đi quan sát sản phẩm của tất cả các bạn và cùng nhau trao đổi.

Lưu ý: HS có thể lựa chọn 1 hay nhiều tấm gương công dân Việt Nam để chia sẻ nhưng phải nhấn mạnh được hành động/việc làm thể hiện được niềm tự hào của HS dành cho công dân đó.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS tổng hợp thông tin và thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: GV tổ chức cho 2 – 3 HS chia sẻ trước lớp.

* Kết luận, đánh giá:

– GV nhận xét và rút ra ý nghĩa bài học.

– GV tổng kết bài học.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Thuyết trình ngắn

a) Mục tiêu: HS vận dụng để thể hiện lòng tự hào là công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Em hãy viết khoảng 100 từ về chủ đề “Tôi là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

c) Sản phẩm: Bài viết ngắn của HS về chủ đề: “Tôi là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS viết khoảng 100 từ về chủ đề “Tôi là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV dành thời gian khoảng 2 phút cho HS suy nghĩ và viết bài.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 2 – 3 HS trình bày.

* Kết luận, đánh giá: GV kết luận.

Nhiệm vụ 2. Hành động của em

a) Mục tiêu: HS thể hiện được lòng tự hào là công dân Việt Nam.

b) Nội dung: Câu thơ trong SGK tr. 38 thể hiện sự tự hào về quê hương, đất nước, con người Việt Nam. Là HS, em cần làm gì để trở thành một công dân có ích?

c) Sản phẩm: HS vận dụng những hành động cụ thể để trở thành một công dân có ích.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ đọc câu thơ, trả lời câu hỏi SGK tr. 38 và cho HS làm việc cá nhân.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1--2 HS phát biểu trả lời.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét câu trả lời của HS và kết luận.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát ý thức, thái độ của HS khi thực hiện nhiệm vụ và đánh giá HS dựa trên các mức độ sau:

– Nêu được khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Hiểu được các điều kiện để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam.

1. Hoàn thành tốt: HS nêu được đầy đủ khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiểu rõ được các điều kiện để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: HS nêu được khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng chưa đầy đủ. Hiểu một cách cơ bản về các điều kiện để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: HS chưa nêu được khái niệm công dân; căn cứ xác định công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chưa hiểu về các điều kiện để xác định quốc tịch Việt Nam, công dân Việt Nam. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

Bài 10

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân Việt Nam

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Khám phá được quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– Thực hiện được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

2. Về năng lực

Năng lực điều chỉnh hành vi.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm của bản thân trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Giáo viên

– Tài liệu: SGK, SGV, SBT, tranh, ảnh.

– Thiết bị dạy học:

+ Máy tính, máy chiếu, giấy A0.

+ Các tranh mô phỏng một số trang phục dân tộc Việt Nam.

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS huy động vốn kiến thức, hiểu biết của mình về một số dân tộc Việt Nam để biết được công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau ở Việt Nam đều được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

b) Nội dung: Em hãy quan sát các hình ảnh trong SGK tr. 39 và trả lời câu hỏi:

– Dựa vào trang phục trong các hình ảnh trên, em hãy xác định tên các dân tộc Việt Nam.

– Theo em, công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau trên đất nước ta có quyền và nghĩa vụ như nhau không?

c) Sản phẩm: HS biết được công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau trên đất nước ta có được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau. Điều đó thể hiện công dân Việt Nam có quyền bình đẳng trên mọi lĩnh vực của cuộc sống. Công dân Việt Nam được hưởng quyền công dân nhưng đồng thời phải thực hiện nghĩa vụ công dân.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ học tập cho từng nhóm.
- GV có thể chia lớp thành các nhóm nhỏ khoảng 6 HS một nhóm, mỗi nhóm là một đội chơi. Có thể linh hoạt sử dụng các kĩ thuật chia nhóm.

– GV có thể chọn ra 1 số bạn trong lớp cùng với cô giáo để làm ban tổ chức (đã có chuẩn bị trước giờ học), đưa ra những câu hỏi dưới dạng thông tin, hình ảnh,... về trang phục, tập quán truyền thống, nét đặc trưng của vùng miền của một số dân tộc. Chuẩn bị ít nhất thông tin về 6 dân tộc dưới dạng các câu hỏi.

– Ban tổ chức chiếu lần lượt các câu hỏi trên màn hình với mỗi dân tộc sẽ có những gợi ý từ dễ đến khó dần. Các nhóm sẽ có tín hiệu trả lời, nhóm nào trả lời ở gợi ý đầu tiên sẽ được 15 điểm, ở gợi ý thứ 2 là 10 điểm, gợi ý thứ 3 là 5 điểm.

– Kết thúc phần trò chơi, đội nào được nhiều điểm nhất sẽ là đội chiến thắng và nhận được phần quà do ban tổ chức chuẩn bị.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV tổng kết trò chơi và đặt câu hỏi cho HS.
- Theo em, công dân Việt Nam thuộc các dân tộc khác nhau trên đất nước ta có được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau không? Vì sao?

* Tổ chức, điều hành: GV mời đại diện HS trả lời.

* Kết luận, đánh giá:

- GV tổng kết ý kiến và chốt ý.
- GV dẫn dắt vào hoạt động tiếp theo để khám phá về quyền và nghĩa vụ của công dân.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Tìm hiểu thông tin

a) Mục tiêu: HS nêu được hiểu biết của mình về quyền và nghĩa vụ của công dân qua việc đọc thông tin về một số tấm gương công dân Việt Nam tiêu biểu.

b) Nội dung: Em hãy đọc các thông tin trong SGK tr. 40 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS nhận ra tấm gương trong SGK tr. 40 cho thấy trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước. Nhà nước đảm bảo các quyền cho công dân đồng thời để được hưởng các quyền đó công dân phải có trách nhiệm với Nhà nước. Từ đó, HS rút ra ý nghĩa: Là công dân Việt Nam cần có trách nhiệm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, góp phần xây dựng đất nước. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong các văn bản pháp luật mà cụ thể nhất là trong Hiến pháp và các Luật, Bộ Luật.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc thông tin 1 trong SGK tr. 40 để trả lời các câu hỏi:

– Theo em, chị Thanh đã thực hiện quyền và nghĩa vụ cơ bản nào của công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

– Em hiểu thế nào là quyền cơ bản, thế nào là nghĩa vụ cơ bản của công dân?

* Thực hiện nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS trả lời từng câu hỏi.

* Tổ chức, điều hành: GV mời 1 vài HS trả lời câu hỏi, các bạn khác nhận xét câu trả lời và bổ sung ý kiến của cho các bạn trong lớp.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, kết luận và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

a) Mục tiêu: HS trình bày được quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

b) Nội dung: Em hãy quan sát các bức tranh trong SGK tr. 41 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hiểu được:

– Quyền của công dân là những điều mà công dân được hưởng, được đảm bảo về mặt lợi ích để phát triển.

– Nghĩa vụ công dân là trách nhiệm mà công dân buộc phải thực hiện.

– Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.

– Việc thực hiện quyền công dân cần đảm bảo nguyên tắc:

+ Tôn trọng quyền công dân của người khác.

+ Thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ từ 6 đến 8 HS (có thể yêu cầu HS làm việc theo nhóm như đã chia ở hoạt động 1), sau đó yêu cầu HS làm việc theo nhóm bằng kĩ thuật khăn trải bàn trong thời gian 5 phút để trả lời các câu hỏi:

– Những hình ảnh trên đề cập đến các quyền nào của công dân?

– Hãy thảo luận với bạn về nội dung một số quyền và nghĩa vụ khác của công dân mà em biết.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS làm việc theo nhóm và trình bày sản phẩm trên giấy A0.

* Tổ chức, điều hành: GV yêu cầu các nhóm lần lượt báo cáo sản phẩm thảo luận trước lớp, các nhóm khác lắng nghe tích cực và nhận xét, đóng góp ý kiến cho các nhóm trình bày.

– Với hoạt động này, GV có thể quan sát thái độ làm việc trong nhóm, quan sát

sản phẩm của nhóm làm việc để làm căn cứ đánh giá việc tham gia hoạt động của từng HS.

– GV cũng có thể cho HS các nhóm tự đánh giá sản phẩm của nhóm và đánh giá sản phẩm của nhóm khác thông qua các phiếu đánh giá theo tiêu chí.

* Kết luận, đánh giá: GV kết luận và chuyển tiếp sang hoạt động tiếp theo.

– *Quyền cơ bản của công dân là những lợi ích cơ bản mà người công dân được hưởng và được luật pháp bảo vệ.*

– *Nghĩa vụ cơ bản của công dân là yêu cầu bắt buộc của nhà nước mà mọi công dân phải thực hiện nhằm đáp ứng lợi ích của nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.*

– *Công dân Việt Nam có quyền và phải thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo vệ và bảo đảm việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.*

– *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định:*

+ *Công dân Việt Nam đều được hưởng các quyền cơ bản như: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể; Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; Quyền bầu cử, ứng cử, tham gia quản lí nhà nước và xã hội; Quyền bình đẳng; Quyền tự do ngôn luận; Quyền tự do đi lại; Quyền tự do kinh doanh;...*

+ *Công dân Việt Nam cần thực hiện các nghĩa vụ cơ bản như: Trung thành với Tổ quốc, tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường, nộp thuế đầy đủ;...*

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Bài tỏ ý kiến

a) Mục tiêu: HS giải thích được mối quan hệ giữa quyền công dân và nghĩa vụ công dân.

b) Nội dung: Em đồng ý với ý kiến của nhóm bạn nào trong tình huống ở SGK tr. 42? Vì sao?

c) Sản phẩm: HS đồng tình với ý kiến “Quyền và nghĩa vụ của công dân luôn đi liền với nhau, không tách rời nhau. Mọi công dân muốn được hưởng quyền thì phải thực hiện nghĩa vụ công dân.” Không đồng tình với ý kiến “Chỉ có người lớn mới cần thực hiện nghĩa vụ, HS còn nhỏ nên chưa phải thực hiện nghĩa vụ”.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân đọc tình huống trong SGK tr. 42.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS trao đổi về 2 ý kiến đặt ra trong tình huống.

* Tổ chức, điều hành:

– GV tổ chức cho các HS đồng tình với ý kiến 1 sẽ thuộc một nhóm, các HS đồng

tình với ý kiến 2 sẽ thuộc một nhóm khác, sau đó 2 nhóm sẽ thảo luận với nhau để bảo vệ ý kiến của mình.

– HS chọn 1 trong 2 tình huống ở SGK tr. 42 và 43.

– HS xử lý tình huống và trả lời câu hỏi.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, kết luận.

Nhiệm vụ 2. Xử lý tình huống

a) Mục tiêu: HS thực hiện hành động phù hợp với quyền của công dân.

b) Nội dung: Em hãy chọn và xử lý một trong các tình huống ở SGK tr. 42 và 43.

c) Sản phẩm: HS có hành động ứng xử phù hợp với quyền của công dân.

d) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân đọc tình huống SGK tr. 42, 43.

– GV cho thời gian HS suy nghĩ cách xử lý tình huống.

– GV mời 1 vài HS phát biểu câu trả lời.

– GV nhận xét, đánh giá và kết luận cách xử lý tình huống phù hợp.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Quan sát thế giới xung quanh

a) Mục tiêu: HS có ý thức thực hiện một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân để góp phần xây dựng đất nước.

b) Nội dung: Em hãy quan sát xung quanh nơi em ở để tìm hiểu xem quyền cơ bản của công dân được thực hiện như thế nào.

c) Sản phẩm: HS vận dụng để quan sát xung quanh nơi ở, tìm hiểu thực trạng thực hiện quyền cơ bản của công dân.

c) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát xung quanh nơi em ở để tìm hiểu xem quyền cơ bản của công dân được thực hiện như thế nào.

* Thực hiện nhiệm vụ: GV có thể giao nhiệm vụ cho HS thực hiện hoạt động này ở nhà, sau đó tổ chức cho HS báo cáo, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau.

* Tổ chức điều hành: GV tổ chức cho HS nộp sản phẩm vào “Hòm thư của tương lai”, sau đó GV bốc thăm bất kỳ một số lá thư của HS và yêu cầu HS chia sẻ trước lớp.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, kết luận.

Nhiệm vụ 2. Tự đánh giá hành vi

a) Mục tiêu: HS có ý thức thực hiện một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân để góp phần xây dựng đất nước.

b) Nội dung: Em hãy tự đánh giá hành vi bảo vệ môi trường của bản thân trong một tháng qua. Em sẽ làm gì để khuyến khích, động viên bạn cùng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường?

c) Sản phẩm: HS có khả năng đánh giá hành vi bảo vệ môi trường của bản thân trong một tháng qua. Từ đó, khuyến khích, động viên các bạn cùng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi.

d) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân.
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS trả lời từng câu hỏi.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời 1 vài HS trả lời câu hỏi, các bạn khác nhận xét câu trả lời và bổ sung ý kiến cho các bạn trong lớp.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét, kết luận và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Nhiệm vụ 3. Sản phẩm tuyên truyền

a) Mục tiêu: HS làm được những sản phẩm tuyên truyền về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân.

b) Nội dung: Em hãy thiết kế sản phẩm thể hiện về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và thuyết minh về sản phẩm làm được.

c) Sản phẩm: HS thiết kế được các sản phẩm như tranh, thơ, bài viết,... về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, sau đó thuyết minh về sản phẩm làm được.

c) Tổ chức thực hiện:

- * Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm HS lựa chọn hình thức thiết kế sản phẩm tuyên truyền dưới dạng tranh vẽ, bài viết, làm thơ,...
- * Thực hiện nhiệm vụ: GV cho thời gian HS thực hiện yêu cầu.
- * Tổ chức, điều hành: GV mời HS báo cáo sản phẩm trước lớp.
- * Kết luận, đánh giá: GV nhận xét sản phẩm của từng nhóm và kết luận.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát ý thức, thái độ của HS khi thực hiện nhiệm vụ và đánh giá HS dựa trên các mức độ sau:

– Nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

– Bước đầu thực hiện được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

1. Hoàn thành tốt: HS nêu được đầy đủ quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Bước đầu thực hiện được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: HS nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nhưng chưa đầy đủ; Thực hiện chưa hiệu quả một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: HS chưa nêu được quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Chưa thực hiện được một số quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được các quyền cơ bản của trẻ em.
- Nêu được ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.

2. Về năng lực

Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm.
- Yêu nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Học liệu: SGK, SGV, SBT, Luật Trẻ em 2016, Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, một số tranh ảnh về quyền trẻ em.
- Thiết bị dạy học:
 - + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn,....
 - + Các tranh vẽ các nhóm quyền của trẻ em như: quyền được sống; quyền được phát triển; quyền được bảo vệ; quyền được tham gia.

2. Học sinh

Học liệu: SGK, SBT, Luật Trẻ em 2016.

III. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. Giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng cần thiết của bản thân để giải thích và kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới của HS.

b) Nội dung: HS đọc thông tin trong SGK tr. 44 và trả lời 2 câu hỏi sau thông tin để xác định các quyền cơ bản của trẻ em.

c) Sản phẩm: HS trả lời được câu hỏi, nêu được một số quyền cơ bản của trẻ em mà HS biết.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK tr. 44 về bức thư của HS Nguyễn Nguyệt Linh, một HS lớp 5 trường Marie Curie ở Hà Nội đã gửi thầy hiệu trưởng trước ngày khai giảng năm học mới. GV cũng có thể giới thiệu cho HS một vài hình ảnh và thông tin thêm về HS Nguyễn Nguyệt Linh, việc thả bóng bay nhân ngày khai giảng của một số trường ở Hà Nội. Sau đó yêu cầu HS trả lời 2 câu hỏi:

1. Bạn HS trên có quyền viết thư đó không? Vì sao?
2. Hãy nêu các quyền cơ bản của trẻ em mà em biết.

* **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc thông tin, suy nghĩ và trả lời 2 câu hỏi bằng cách viết ra giấy nháp.

* **Tổ chức, điều hành:** Với câu hỏi 1, GV mời 2 đến 3 HS đại diện cả lớp nêu ý kiến của mình về câu hỏi đó. Các bạn trong lớp nhận xét và bổ sung thêm nếu có. Với câu hỏi 2, GV có thể dùng phương pháp hỏi nhanh một số HS trong lớp và ghi nhanh đáp án của các em lên phần bảng phụ. Yêu cầu các bạn trả lời sau không được trùng với câu trả lời của bạn trước.

* **Kết luận, đánh giá:**

– GV nhận xét về tinh thần, thái độ của HS khi tham gia hoạt động, động viên, khuyến khích HS tham gia vào bài học. GV tổng kết các ý kiến của HS và kết luận bạn HS có quyền viết bức thư đó, vì trẻ em được hưởng các quyền của trẻ em và một trong những quyền đó là quyền được bày tỏ ý kiến cá nhân của mình. Bạn nhỏ đã viết thư để bày tỏ suy nghĩ, mong muốn của mình và đó là mong muốn rất chính đáng nên hoàn toàn có thể được.

– GV dẫn dắt vào nội dung của bài học về quyền cơ bản của trẻ em.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Quan sát tranh và chỉ ra các quyền cơ bản của trẻ em

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quyền cơ bản của trẻ em thông qua quan sát các bức tranh.

b) Nội dung: Làm việc theo nhóm, quan sát tranh và chỉ ra các quyền của trẻ em được thể hiện thông qua các bức tranh đó.

c) Sản phẩm: HS chỉ ra được các quyền trẻ em được thể hiện qua từng bức tranh. Tranh 1 nói đến quyền học tập, tranh 2 là quyền được bảo vệ, tranh 3 nói đến quyền được vui chơi, giải trí, tranh 4 đề cập đến quyền được chăm sóc của trẻ em.

d) Tổ chức thực hiện:

* **Giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm và yêu cầu HS quan sát 4 bức tranh trong SGK tr. 44, 45 sau đó chỉ ra các quyền của trẻ em được thể hiện qua từng bức tranh đó. Với mỗi quyền đã chỉ ra được, hãy viết một vài hiểu biết của nhóm về quyền đó.

* Thực hiện nhiệm vụ:

– HS làm việc theo các nhóm, mô tả bức tranh và xác định các quyền trẻ em được thể hiện qua các bức tranh đó.

– HS ghi ý kiến thảo luận của nhóm ra giấy để báo cáo trước lớp.

* Trao đổi, thảo luận:

GV mời đại diện các nhóm trả lời và các nhóm khác nhận xét ý kiến trả lời của bạn mình.

* Kết luận, đánh giá: GV nhận xét phần trình bày thảo luận của các nhóm và kết luận các quyền trẻ em được nói đến thông qua từng bức tranh.

+ Tranh 1: Quyền học tập của trẻ em.

+ Tranh 2: Quyền được bảo vệ của trẻ em.

+ Tranh 3: Quyền được vui chơi giải trí của trẻ em.

+ Tranh 4: Quyền được chăm sóc sức khỏe của trẻ em.

– GV nhấn mạnh: Đây là những quyền cơ bản của trẻ em được ghi nhận trong Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em năm 1989 và trong Luật Trẻ em năm 2016.

Nhiệm vụ 2. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu: HS nêu được các nhóm quyền cơ bản của trẻ em, ý nghĩa của quyền trẻ em.

b) Nội dung: Đọc các thông tin 1 và 2 trong SGK tr. 45, 46, sau đó thảo luận để trả lời các câu hỏi ở cuối phần thông tin tr. 46 bằng cách vẽ sơ đồ tư duy về quyền và bổn phận của trẻ em.

c) Sản phẩm: HS vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện được 4 nhóm quyền cơ bản của trẻ em, mỗi nhóm quyền nêu ra được các quyền cơ bản, thể hiện được các bổn phận của trẻ em trong các mối quan hệ với bản thân, gia đình, nhà trường, cộng đồng xã hội và quê hương đất nước.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS.

– GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm chuẩn bị học liệu gồm giấy A0, bút dạ các màu, giấy màu, kéo, băng dính theo yêu cầu (GV đã nhắc HS chuẩn bị từ trước khi đến lớp).

– GV yêu cầu các nhóm đọc thông tin 1 và 2 trong SGK tr. 45, 46, sau đó thảo luận về 2 câu hỏi trong sách:

1. Dựa vào thông tin 1 và thông tin 2, em hãy cho biết trẻ em có những quyền và bổn phận cơ bản nào?

2. Em hãy nêu ý nghĩa của quyền trẻ em.

– Sau khi thảo luận xong, các nhóm thể hiện kết quả thảo luận bằng sơ đồ tư duy trên giấy A0 và trưng bày sản phẩm trong lớp học.

* Thực hiện nhiệm vụ:

– HS làm việc theo nhóm, đọc thông tin, trao đổi thảo luận để thể hiện sản phẩm theo yêu cầu.

– Hoàn thành sản phẩm sơ đồ tư duy về quyền và bổn phận cơ bản của trẻ em và trưng bày trước lớp

* Trao đổi, thảo luận:

– GV tổ chức cho HS trưng bày sản phẩm theo kĩ thuật phòng tranh, sau đó mời đại diện từng nhóm thuyết trình sản phẩm của nhóm mình.

– Các nhóm cùng quan sát sản phẩm của từng nhóm ở trong lớp, lắng nghe phần thuyết trình của từng nhóm và trao đổi, thảo luận.

– Các nhóm tự đánh giá và đánh giá sản phẩm của các nhóm khác dựa trên các tiêu chí: Nội dung, hình thức thể hiện; thuyết trình sản phẩm.

* Kết luận, đánh giá:

– GV nhận xét đánh giá sản phẩm và ý thức thái độ của từng nhóm khi thực hiện hoạt động.

– GV có thể xây dựng các phiếu đánh giá theo tiêu chí và cho HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng.

GV có thể tham khảo phiếu đánh giá theo tiêu chí sau:

PHIẾU 1: PHIẾU ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM CỦA NHÓM

Nhóm được đánh giá:.....

Nhóm đánh giá:.....

Hoạt động và sản phẩm được đánh giá:.....

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá		
		Mức 1 Hoàn thành tốt	Mức 2 Hoàn thành	Mức 3 Chưa đạt
1	Nội dung trình bày	Nội dung đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Thể hiện được đầy đủ 4 nhóm quyền và bổn phận của trẻ em theo các mối quan hệ.	Nội dung thể hiện được 4 nhóm quyền và các bổn phận cơ bản của trẻ em nhưng chưa rõ ràng, chưa cụ thể được các quyền theo từng nhóm quyền.	Nội dung trình bày chưa đủ 4 nhóm quyền và các bổn phận cơ bản của trẻ em.
2	Hình thức thể hiện	Bố cục cân đối, màu sắc đẹp, hài hoà, có hình ảnh minh hoạ.	Bố cục hợp lí, màu sắc tương đối đẹp, hài hoà, chưa có hình ảnh minh hoạ.	Bố cục thiếu cân đối, màu sắc chưa hợp lí, chưa có hình ảnh minh hoạ.
3	Thuyết trình sản phẩm	Thuyết trình tự tin, rõ ràng, biểu cảm. Trả lời tốt các câu hỏi.	Thuyết trình tự tin, rõ ràng. Trả lời được một số câu hỏi	Thuyết trình chưa trôi chảy, chưa biểu cảm. Chưa trả lời được các câu hỏi của các nhóm.

PHIẾU 2: PHIẾU ĐÁNH GIÁ SỰ HỢP TÁC CỦA HS TRONG HOẠT ĐỘNG NHÓM

Người đánh giá:.....

Người được đánh giá:.....

Tiêu chí	Các mức độ			
	A	B	C	D
1. Nhận nhiệm vụ	Xung phong nhận nhiệm vụ.	Vui vẻ nhận nhiệm vụ khi được giao.	Miễn cưỡng, không thoải khi nhận nhiệm vụ được giao.	Từ chối nhận nhiệm vụ.
2. Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm	<ul style="list-style-type: none"> – Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm. – Đồng thời biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> – Biết tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm song đôi lúc chưa chủ động. – Đôi lúc chưa biết lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> – Còn ít tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. – Ít chịu lắng nghe, tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> – Không tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch hoạt động nhóm. – Không lắng nghe và tôn trọng ý kiến của các thành viên khác trong nhóm.
3. Thực hiện nhiệm vụ và hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác	Cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân đồng thời chủ động hỗ trợ các thành viên nhóm.	Cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân nhưng chưa chủ động hỗ trợ các thành viên khác.	Ít cố gắng, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân và ít hỗ trợ người khác.	Không cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của bản thân và không hỗ trợ những thành viên khác.
4. Tôn trọng quyết định chung	Tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Đôi khi không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Nhiều lúc không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.	Không tôn trọng quyết định chung của cả nhóm.
5. Kết quả làm việc	Có sản phẩm tốt, theo mẫu và hoàn thành trước thời hạn.	Có sản phẩm tốt và đảm bảo thời gian.	Có sản phẩm tương đối tốt nhưng không đảm bảo thời gian.	Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn.
6. Trách nhiệm với kết quả làm việc chung	Chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Chưa sẵn sàng chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.	Không chịu trách nhiệm về sản phẩm chung.

– GV kết luận và chốt nội dung về các nhóm quyền và các bổn phận cơ bản của trẻ em.

* Nhóm quyền được sống còn, bao gồm các quyền như:

- + Quyền được sống
- + Quyền được khai sinh và có quốc tịch
- + Quyền được biết cha mẹ và được cha mẹ chăm sóc
- + Quyền được đảm bảo đến mức tối đa có thể được để sống còn và phát triển
- * Nhóm quyền được phát triển, bao gồm:
 - + Quyền được chăm sóc sức khoẻ, điều trị bệnh
 - + Quyền được học hành, giáo dục, phát triển tài năng
 - + Quyền được vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi
 - + Quyền được tự do tín ngưỡng, tôn giáo
 - + Quyền được thu nhận nhiều nguồn thông tin, tư liệu có lợi về xã hội, văn hoá cho trẻ em
- + Quyền được có mức sống đủ
- * Nhóm quyền được bảo vệ, bao gồm:
 - + Quyền được giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc
 - + Quyền không bị buộc cách li cha mẹ trái với ý kiến của cha mẹ, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ
 - + Quyền không chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư
 - + Quyền được hưởng an toàn xã hội bao gồm bảo trợ xã hội và các biện pháp cần thiết khác
 - + Quyền được bảo vệ chống lại mọi hình thức lạm dụng, bóc lột về tình dục, về kinh tế, bị bắt cóc, mua bán, phải lao động có hại cho sức khoẻ của trẻ
 - + Quyền được bảo vệ chống lại việc sử dụng ma tuý hay bị lôi kéo vào việc sản xuất, buôn bán ma tuý
 - + Quyền được bảo vệ khỏi sự tra tấn, đối xử, trừng phạt độc ác, bị tước quyền tự do bất hợp pháp
 - + Quyền được bảo vệ không phải tham gia chiến sự khi chưa đủ 15 tuổi
- * Nhóm quyền được tham gia, bao gồm:
 - + Quyền được hình thành quan điểm riêng và tự do phát triển những quan điểm đó về các vấn đề có tác động đến trẻ em
 - + Quyền tự do bày tỏ ý kiến (không trái pháp luật)
 - + Quyền tự do kết giao, hội họp tụ tập một cách hoà bình.

Nhiệm vụ 3. Thảo luận về ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung: Thảo luận nhóm để đưa ra ý kiến về vấn đề:

– Việc pháp luật quy định các quyền của trẻ em và đảm bảo thực hiện tốt các quyền đó có ý nghĩa như thế nào?

– Nếu không có các quy định của pháp luật về quyền trẻ em, nếu quyền trẻ em không được đảm bảo và thực hiện tốt thì điều gì sẽ xảy ra đối với trẻ em?

c) Sản phẩm: HS nói lên được suy nghĩ của mình về quyền trẻ em và ý nghĩa của việc thực hiện quyền trẻ em.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, nhóm 1 và 2 thảo luận để nêu ý kiến về vấn đề 1. Nhóm 3 và 4 thảo luận để nêu ý kiến về vấn đề 2.

1. Việc pháp luật quy định các quyền của trẻ em và đảm bảo thực hiện tốt các quyền đó có ý nghĩa như thế nào?

2. Nếu không có các quy định của pháp luật về quyền trẻ em, nếu quyền trẻ em không được đảm bảo và thực hiện tốt thì điều gì sẽ xảy ra đối với trẻ em.

* Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm và cử đại diện báo cáo phần thảo luận của nhóm.

* Trao đổi, thảo luận:

Các nhóm của đại diện trình bày ý kiến thảo luận của nhóm, các nhóm khác nhận xét, góp ý.

* Kết luận, đánh giá:

GV nhận xét phần làm việc của các nhóm và chốt vấn đề thảo luận và kết luận bài học.

- Quyền trẻ em là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của trẻ em được ghi nhận và bảo vệ.
- Quyền trẻ em là cơ sở pháp lý để bảo vệ trẻ em, thể hiện sự tôn trọng, quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với trẻ em, tạo điều kiện để trẻ em phát triển một cách toàn diện.
- Theo Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em ra đời năm 1989, trẻ em có 4 nhóm quyền cơ bản: nhóm quyền sống còn, nhóm quyền bảo vệ, nhóm quyền phát triển, nhóm quyền tham gia.
- Quyền trẻ em là điều kiện cần thiết để trẻ em được phát triển đầy đủ trong bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và thông cảm.
- Mỗi chúng ta cần biết bảo vệ quyền của mình, tôn trọng quyền của người khác.
- Trẻ em phải thực hiện tốt bốn phận, nghĩa vụ của trẻ em như: hiếu thảo với ông bà, bố mẹ, học tập tốt, lao động tốt, yêu đồng bào, yêu đất nước,...

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Đọc và thảo luận các tình huống

a) Mục tiêu: HS nhận xét được việc thực hiện một số quyền cơ bản của trẻ em thông qua các tình huống và nêu được cách ứng xử của bản thân trong những tình huống đó.

b) Nội dung: HS làm việc theo nhóm, đọc các tình huống 1 và 2 tr. 46 và 47, thảo luận và trả lời câu hỏi đối với mỗi tình huống.

c) Sản phẩm: Câu trả lời và cách ứng xử của HS trong từng tình huống.

d) Tổ chức thực hiện:

* Giao nhiệm vụ:

GV giao nhiệm vụ cho nhóm 1 và 2 đọc và thảo luận tình huống 1, nhóm 3 và 4 đọc và thảo luận tình huống 2

Tình huống 1: Gần cuối năm, Thanh Ngân rất muốn cùng bạn bè trong lớp tham gia hoạt động trải nghiệm ở một khu di tích văn hoá quốc gia. Thanh Ngân trình bày với bố mẹ mong muốn của mình và xin phép đăng kí để đi cùng. Thế nhưng bố mẹ bạn ấy không đồng ý, nói rằng nơi đó rất xa và không an toàn. Bố mẹ xin phép cô giáo cho Thanh Ngân ở nhà vì bị say xe. Thanh Ngân rất buồn và có ý không hài lòng với bố mẹ.

1. Theo em, Thanh Ngân có quyền tham gia hoạt động tham quan ở tuổi này không? Vì sao?

2. Nếu là Thanh Ngân, em sẽ ứng xử như thế nào?

Tình huống 2: Ngày Thắm học hết tiểu học, bố Thắm quyết định cho bạn nghỉ học để phụ giúp mẹ bán hàng. Khi các cô bác ở Hội Phụ nữ phường đến động viên gia đình cho Thắm được đi học thì bố Thắm bảo rằng: “Bố mẹ có quyền quyết định việc học của con cái.”

1. Theo em, bố mẹ có quyền quyết định việc học của con cái hay không?

2. Nếu là Thắm, em sẽ ứng xử như thế nào?

* Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện nhiệm vụ được giao theo nhóm

* Trao đổi, thảo luận:

GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

– GV gọi đại diện các nhóm chia sẻ kết quả thảo luận ở từng câu hỏi

– Các nhóm khác trong lớp nhận xét câu trả lời của các bạn và bổ sung ý kiến

* Kết luận, đánh giá:

GV nhận xét, kết luận

Gợi ý câu trả lời:

– Ở tình huống 1: Thanh Ngân có quyền tham gia hoạt động tham quan ở tuổi này vì trẻ em có quyền được vui chơi, giải trí, có quyền học tập để mở rộng kiến thức, rèn luyện kỹ năng. Tuy nhiên phải đảm bảo những hoạt động vui chơi giải trí, đó là các hoạt động lành mạnh, an toàn và có ích.

– Ở tình huống 2: Trẻ em có quyền học tập và bố mẹ có trách nhiệm tạo điều kiện cho con được thực hiện tốt quyền học tập để phát triển. Bố mẹ không có quyền ép buộc, ngăn cấm con học tập.

– Quyền học tập và quyền được vui chơi giải trí là 2 quyền cơ bản của trẻ em được ghi nhận và quy định trong các văn bản pháp luật về quyền trẻ em như Công ước Liên hợp quốc về Quyền trẻ em, Luật trẻ em năm 2016 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Bố mẹ có quyền chăm sóc, giáo dục và đảm bảo thực hiện quyền trẻ em của con cái nhưng không có quyền ép buộc, hoàn toàn quyết định làm ảnh hưởng tới các quyền trẻ em của con cái. Bố mẹ không có quyền quyết định việc học tập của con, không có quyền bắt buộc con cái nghỉ học khi đang trong độ tuổi học tập. Như vậy là vi phạm quyền học tập của trẻ em.

– Tuy nhiên, để được đảm bảo các quyền trẻ em thì bản thân trẻ em cần thực hiện tốt bổn phận, trách nhiệm của mình đối với gia đình, nhà trường và xã hội.

Gợi ý thêm:

Ở hoạt động này, GV có thể sưu tầm một số những thông tin thực tế về một biểu hiện của quyền trẻ em trong gia đình, nhà trường và xã hội dưới dạng tranh ảnh, video, tình huống để HS cùng thảo luận, phân tích và bày tỏ ý kiến cá nhân.

Nhiệm vụ 2. Bày tỏ quan điểm cá nhân

a) Mục tiêu: HS bày tỏ được quan điểm cá nhân của mình về việc thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em.

b) Nội dung: Thảo luận trước lớp về ý kiến: HS chỉ cần học tập tốt mà không cần phải tham gia các hoạt động của gia đình và xã hội.

c) Sản phẩm: Các lập luận đưa ra để bày tỏ ý kiến cá nhân về quan điểm trên.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ:

– GV chia HS cả lớp thành 2 nhóm lớn: Một nhóm đồng ý với quan điểm đưa ra và một nhóm không đồng ý với quan điểm đưa ra.

– GV tổ chức cho 2 nhóm thảo luận với nhau. Nhóm đồng ý phải đưa ra ý kiến để bảo vệ quan điểm của nhóm mình và thuyết phục nhóm bạn. Ngược lại, nhóm không đồng ý cũng phải đưa ra ý kiến và thuyết phục nhóm bạn.

* Thực hiện nhiệm vụ:

Các nhóm trao đổi, thảo luận để chuẩn bị các ý kiến, lập luận cho quan điểm của nhóm mình.

* Trao đổi, thảo luận:

– Các nhóm cử đại diện lần lượt đưa ra ý kiến thảo luận với nhóm bạn.

– Mỗi nhóm cử một đại diện ghi lại những ý kiến thảo luận lên bảng.

* Kết luận, đánh giá:

– GV nhận xét về phần thảo luận của 2 nhóm.

– Định hướng HS theo quan điểm đúng đắn trong việc thực hiện quyền và bổn phận của HS phải đi liền với nhau.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Thiết kế các sản phẩm trang trí thể hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu: HS thiết kế được các sản phẩm trang trí có ý nghĩa thể hiện các quyền của trẻ em nhằm tuyên truyền về quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS lựa chọn một hoặc một số quyền cơ bản của trẻ em và thiết kế sản phẩm trang trí như vẽ tranh hoặc cắt, xé, dán,... sau đó trang trí sản phẩm đó trên lớp.

c) Sản phẩm: Các sản phẩm của HS như tranh vẽ, hình cắt dán,...

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ:

– GV có thể yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ này trên lớp hoặc ở nhà.

– Mỗi HS sẽ lựa chọn một hoặc một số quyền cơ bản của trẻ em đã được học, sau đó lựa chọn hình thức làm sản phẩm trang trí và thực hiện sản phẩm để trưng bày ở lớp.

* Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

* Trao đổi, thảo luận:

– HS trưng bày sản phẩm trang trí trên lớp.

– Các bạn cùng quan sát sản phẩm và nhận xét sản phẩm của từng bạn, chia sẻ những điều mình học tập được từ sản phẩm của các bạn trong lớp.

* Kết luận, đánh giá:

GV tổng kết hoạt động, động viên, khích lệ và có thể trao phần thưởng cho những sản phẩm xuất sắc.

Nhiệm vụ 2. Viết thư tư vấn cho bạn về việc thực hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu: Vận dụng được các kiến thức đã học về quyền trẻ em để tư vấn cho bạn khi bạn gặp hoàn cảnh bị xâm phạm đến quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS viết thư có nội dung tư vấn cho bạn về việc thực hiện quyền trẻ em.

c) Sản phẩm: Bức thư có nội dung tư vấn cho bạn, thể hiện theo đúng hình thức viết thư.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ:

– GV có thể yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ này trên lớp hoặc ở nhà.

– GV đưa tình huống giả định và yêu cầu HS thực hiện: Một bạn trong lớp em thường xuyên bị bố dượng đánh mỗi khi uống rượu say và dọa sẽ bắt bạn ấy phải nghỉ học. Em hãy vận dụng những kiến thức về quyền trẻ em, viết thư gửi các cô chú trong Hội Bảo vệ quyền trẻ em để giải quyết vấn đề mà bạn ấy gặp phải.

– GV nêu yêu cầu cụ thể về hình thức và nội dung thư, cách thức thực hiện và thời gian hoàn thành.

* Thực hiện nhiệm vụ:

– HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

– HS viết thư và hoàn thành đúng thời gian theo yêu cầu của GV.

* Trao đổi, thảo luận:

– HS gửi sản phẩm cho GV.

– GV có thể lựa chọn một số sản phẩm của HS để trao đổi trước lớp.

* Kết luận, đánh giá:

GV tổng kết hoạt động, động viên, khích lệ và có thể trao phần thưởng cho những sản phẩm xuất sắc.

IV. ĐÁNH GIÁ CUỐI BÀI HỌC

Qua bài kiểm tra, quan sát ý thức, thái độ hành vi của HS, đánh giá thông qua tổng hợp đánh giá của GV, tự đánh giá của HS và HS đánh giá lẫn nhau ở từng hoạt động học tập.

Các mức độ đánh giá cuối bài học:

1. Hoàn thành tốt: Nêu được đầy đủ các quyền cơ bản của trẻ em, ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em. Đánh giá HS ở mức hoàn thành tốt khi có điểm số trên 7 điểm.

2. Hoàn thành: Nêu được một số quyền cơ bản của trẻ em nhưng chưa đầy đủ, chưa nêu được rõ ràng về ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em. Đánh giá HS ở mức hoàn thành khi có điểm số từ 5 đến 7 điểm.

3. Chưa hoàn thành: Nêu được rất ít quyền cơ bản của trẻ em, chưa nêu được ý nghĩa của quyền trẻ em và việc thực hiện quyền trẻ em. Đánh giá HS ở mức chưa hoàn thành khi điểm số dưới 5 điểm.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

1. Nêu được trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.
2. Phân biệt được những hành vi thực hiện đúng và những hành vi vi phạm quyền trẻ em.
3. Nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của gia đình, nhà trường, cộng đồng.
4. Thực hiện tốt quyền và bổn phận của trẻ em.
5. Bày tỏ được nhu cầu để thực hiện tốt hơn quyền trẻ em.

2. Về năng lực

Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

3. Về phẩm chất

Trách nhiệm, yêu nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Tài liệu: SGK, SGV, SBT, Luật Trẻ em 2016, bài hát *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai*. Lời thơ: Phùng Ngọc Hùng – phổ nhạc: Lê Mỹ.

– Thiết bị dạy học:

- + Máy tính, máy chiếu, bảng, phấn, giấy A0.
- + Các tranh về những hành động thể hiện các nhóm quyền của trẻ em như: quyền được phát triển; quyền được bảo vệ; quyền được tham gia.

2. Học sinh

Tài liệu: SGK, SBT, Luật Trẻ em 2016, bài hát *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai*. Lời thơ: Phùng Ngọc Hùng – phổ nhạc: Lê Mỹ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1. KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Tạo cảm hứng học tập cho HS. Giúp HS huy động những kiến thức, kinh nghiệm đã có của bản thân liên quan đến chủ đề thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS lắng nghe bài hát *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai* và chia sẻ thông điệp về quyền trẻ em.

c) Sản phẩm: HS rút ra được thông điệp về quyền trẻ em sau khi nghe bài hát.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho cả lớp cùng lắng nghe bài hát *Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai* và trả lời câu hỏi: Em rút ra được thông điệp gì sau khi nghe bài hát?

- * Thực hiện nhiệm vụ: HS chăm chú lắng nghe bài hát và trả lời câu hỏi do GV nêu ra.
- * Tổ chức, điều hành: 1 vài HS nêu câu trả lời, các bạn khác nhận xét, bổ sung.
- * Kết luận, đánh giá: – Bài hát nói đến vai trò, tầm quan trọng của bảo vệ trẻ em. Bảo vệ trẻ em, tạo điều kiện cho trẻ em được phát triển tốt nhất là trách nhiệm của toàn xã hội. Vậy trách nhiệm đó được quy định và thực hiện cụ thể như thế nào, chúng ta cùng khám phá trong hoạt động tiếp theo.

2. HOẠT ĐỘNG 2. KHÁM PHÁ

Nhiệm vụ 1. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu

HS nêu được trách nhiệm của một tổ chức xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em và ý nghĩa của việc thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS đọc thông tin trong SGK tr. 48 và trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK tr. 48 và trả lời các câu hỏi:

– Hoạt động của làng Hoà Bình thực hiện quyền nào của trẻ em?

– Hoạt động trên có ý nghĩa gì?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc thông tin để trả lời câu hỏi.

* Tổ chức, điều hành: 1 số HS nêu ý kiến trả lời câu hỏi, các HS khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá:

– Làng Hoà Bình đã thực hiện quyền được bảo vệ, chăm sóc, giáo dục của trẻ em.

– Những việc làm của làng Hoà Bình đã giúp những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, không còn sự hận thù mà cảm nhận được sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc và giúp các em có thể phát triển bản thân trong cuộc sống sau này.

Nhiệm vụ 2. Quan sát tranh để xác định hành vi đúng và hành vi chưa đúng trong việc thực hiện quyền trẻ em

a) Mục tiêu

HS phân biệt được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS quan sát tranh trong SGK tr. 48, 49 và xác định các hành vi đúng và chưa đúng trong thực hiện quyền trẻ em.

c) Sản phẩm: HS xác định được hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát tranh trong SGK tr. 48, 49 và thảo luận cặp đôi để xác định hành vi thực hiện quyền trẻ em và hành vi vi phạm quyền trẻ em.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát tranh và thảo luận cặp đôi.

* Tổ chức, điều hành: 1 số cặp đôi chia sẻ câu trả lời trước lớp, các HS khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá:

– Các hành vi thực hiện quyền trẻ em: chăm sóc, giáo dục trẻ em; tạo điều kiện cho trẻ em được học tập, phát triển.

– Các hành vi vi phạm quyền trẻ em: lạm dụng, đánh đập, bóc lột sức lao động của trẻ em.

Gợi ý: Với hoạt động này, GV có thể tham khảo điều 6, Luật Trẻ em 2016 quy định về các hành vi nghiêm cấm.

1. Tước đoạt quyền sống của trẻ em.
2. Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.
3. Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em.
4. Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.
5. Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.
6. Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.
7. Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.
8. Kì thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.
9. Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.
10. Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.
11. Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.
12. Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.
13. Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hoá gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hoá gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.
14. Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.
15. Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.

Nhiệm vụ 3. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu

HS nêu được được trách nhiệm gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện quyền trẻ em.

b) Nội dung: HS đọc thông tin trong SGK tr. 49 và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi bằng hình thức sơ đồ tư duy.

c) Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi và trình bày được dưới dạng sơ đồ tư duy.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: đọc thông tin trong SGK tr. 49 và trả lời các câu hỏi dưới hình thức sơ đồ tư duy.

– Theo quy định của pháp luật, những chủ thể nào có trách nhiệm bảo vệ quyền trẻ em?

– Hãy kể ra một số việc làm thể hiện trách nhiệm của gia đình, nhà trường, xã hội và công dân trong việc thực hiện quyền trẻ em?

– Theo em, những hành vi xâm phạm quyền trẻ em sẽ bị xử lý như thế nào?

* Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi và trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy.

* Tổ chức, điều hành: 1 số nhóm lên trình bày sản phẩm, các nhóm khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá:

– Bố mẹ hoặc người đỡ đầu là người trước tiên chịu trách nhiệm về việc bảo vệ, chăm sóc, nuôi dạy trẻ em, tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của trẻ em.

– Nhà trường và xã hội tạo mọi điều kiện tốt nhất để bảo vệ quyền lợi của trẻ em; có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục và bồi dưỡng trẻ em trở thành công dân có ích cho đất nước.

– Mọi hành vi xâm phạm quyền trẻ em đều bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ 4. Đọc tình huống và trả lời câu hỏi

a) Mục tiêu

HS phân biệt hành vi thực hiện quyền trẻ em và vi phạm quyền trẻ em. HS nhận xét, đánh giá việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường và cộng đồng.

b) Nội dung: HS đọc tình huống trong SGK tr. 50 và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm HS đọc tình huống trong SGK tr. 50 và trả lời các câu hỏi:

– Nhóm 1: trả lời các câu hỏi của tình huống 1.

– Nhóm 2: trả lời câu hỏi của tình huống 2.

– Nhóm 3: trả lời các câu hỏi của tình huống 3.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc tình huống và thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* Tổ chức, điều hành: lần lượt các nhóm nêu ý kiến trả lời câu hỏi, các nhóm khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung.

* Kết luận, đánh giá:

– Trẻ em có thể bày tỏ mong muốn quyền trẻ em được thực hiện và thực hiện tốt hơn; cần có thái độ phù hợp khi phát hiện việc thực hiện quyền trẻ em của gia đình, nhà trường và cộng đồng chưa hợp lí.

– Gia đình, nhà trường, xã hội có trách nhiệm trong việc bảo vệ quyền trẻ em.

3. HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ 1. Xử lí tình huống

a) Mục tiêu: HS nhận xét, đánh giá được việc thực hiện quyền trẻ em của bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

b) Nội dung: HS thảo luận nhóm để xử lí các tình huống 1 và 2 ở SGK tr. 51.

c) Sản phẩm: HS đưa ra được cách xử lí các tình huống 1 và 2.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV chia HS thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm: thảo luận để xử lí tình huống 1 và 2 bằng hình thức sắm vai.

– Nhóm 1 và nhóm 2: tình huống 1

– Nhóm 3 và nhóm 4: tình huống 2

* Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm để đưa ra cách xử lí tình huống để sắm vai.

* Tổ chức, điều hành: lần lượt 1 nhóm lên xử lí tình huống 1 và 1 nhóm xử lí tình huống 2 bằng hình thức sắm vai, các nhóm khác theo dõi để đưa ra nhận xét hoặc câu hỏi phản biện.

* Kết luận, đánh giá: HS đưa ra được cách xử lí phù hợp cho từng tình huống thông qua việc sắm vai; trong đó thể hiện được cách bày tỏ thái độ, hành vi trước những việc làm vi phạm quyền trẻ em, bày tỏ được nhu cầu được thực hiện tốt hơn quyền trẻ em một cách hợp lí.

4. HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

Nhiệm vụ 1. Thuyết trình ngắn về bốn phạm của trẻ em mà em đã thực hiện được

a) Mục tiêu: HS biết thực hiện tốt quyền và bốn phạm của trẻ em.

b) Nội dung: HS trình bày được bài bình luận ngắn về bốn phạm của trẻ em từ 5 điều Bác Hồ dạy.

c) Sản phẩm: Bài bình luận ngắn về bốn phần của trẻ em.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS: từ 5 điều Bác Hồ dạy, em hãy viết một bài bình luận ngắn về bốn phần của trẻ em mà em đã thực hiện được để trình bày trước lớp.

– GV có thể gợi ý cho HS về bố cục của một bài bình luận bao gồm: phần Mở đầu, nội dung, kết luận; gợi ý về cách triển khai bài thuyết trình.

– GV cũng có thể tổ chức dưới dạng cuộc thi bình luận với chủ đề “*Bốn phần của trẻ em*”.

* Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân theo nhiệm vụ mà GV đã giao.

* Tổ chức, điều hành: một vài HS trình bày bài bình luận trước lớp, các HS khác lắng nghe, nhận xét.

* Kết luận, đánh giá: HS tự tin thực hiện bài bình luận của mình; trong bài bình luận, HS thể hiện việc nhận thức rõ bốn phần của trẻ em và thực hiện được bốn phần đó trong cuộc sống bằng hành vi cụ thể.

Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu về các tổ chức chăm sóc, giúp đỡ trẻ em.

a) Mục tiêu: HS biết thực hiện tốt quyền và bốn phần của trẻ em

b) Nội dung: HS tìm hiểu về các tổ chức chăm sóc, giúp đỡ trẻ em và trình bày dưới dạng đồ họa hoặc tờ rơi.

c) Sản phẩm: đồ họa hoặc tờ rơi về tổ chức chăm sóc, giúp đỡ trẻ em.

d) Tổ chức thực hiện

* Giao nhiệm vụ: GV chia nhóm giao nhiệm vụ cho các nhóm HS: tìm hiểu về các tổ chức chăm sóc, giúp đỡ trẻ em và trình bày dưới dạng đồ họa hoặc tờ rơi.

GV có thể gợi ý cho HS về các thông tin cần tìm kiếm về tổ chức như: tên tổ chức, chức năng, sứ mệnh, thông tin liên hệ và gợi ý về hình thức trình bày như: khổ giấy, màu sắc,...

* Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm để thực hiện nhiệm vụ mà GV đã giao.

* Tổ chức, điều hành: các nhóm trưng bày trong lớp học dưới hình thức triển lãm.

* Kết luận, đánh giá: HS tìm hiểu được thông tin về các tổ chức chăm sóc, giúp đỡ trẻ em; qua đó cũng thể hiện trách nhiệm của bản thân trong việc thực hiện quyền trẻ em.

Nhiệm vụ 3. Viết thư bày tỏ lòng biết ơn với người thân đã tạo điều kiện cho mình được hưởng quyền

a) Mục tiêu: HS bày tỏ được lòng biết ơn với người thân của mình về những quyền được hưởng.